



# ĐỀ CƯƠNG VÀ CÂU HỎI ÔN TẬP NỘI DUNG TRIẾT HỌC

Triết học Mác - Lênin (Đại học Sư phạm Hà Nội)

## **Câu 1: Phân tích định nghĩa vật chất của Lênin và rút ra ý nghĩa phương pháp luận của định nghĩa này?**

### **1. Các quan niệm trước Mác về vật chất**

**Hy Lạp cổ đại**, các nhà triết học duy vật như Talét cho rằng vật chất là nước; Anaximenes coi là không khí; Hêraclít coi là lửa; Anaximandros coi là Apâyron. Thành quả vĩ đại nhất của chủ nghĩa duy vật thời cổ đại trong học thuyết về vật chất là thuyết nguyên tử của Loxíp và học trò của ông là Đêmocrit.

**Chủ nghĩa duy vật siêu hình cận đại** thế kỷ XVII-XVIII, do cơ học phát triển mạnh và chiếm ưu thế nên các quan niệm về thế giới (về vật chất) cũng mang tính cơ học mà đại biểu Niuton

**Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX**, các phát minh của vật lý học đã bác bỏ quan niệm đồng nhất vật chất với các dạng cụ thể của vật chất hoặc với thuộc tính của vật chất của các nhà triết học duy vật cổ đại và cận đại. Năm 1895, Ronghen phát hiện ra tia X là sóng điện từ có bước sóng rất ngắn. Năm 1896, Béccoren phát hiện ra hiện tượng sau khi bức xạ ra hạt Anpha, nguyên tố Urani chuyển thành nguyên tố khác. Năm 1897, Tôm xon phát hiện ra điện tử và chứng minh được rằng điện tử là một trong những thành phần tạo nên nguyên tử. Năm 1901, Kaufman đã phát hiện khối lượng của điện tử biến động và kết quả các thực nghiệm khoa học cho thấy khối lượng của các điện tử tăng lên khi vận tốc của điện tử tăng.

Phê phán tính siêu hình của chủ nghĩa duy vật, chống lại chủ nghĩa duy tâm trong quan niệm về vật chất và để làm rõ quan điểm của triết học của chủ nghĩa Mác về vật chất, trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* (1909), V.I.Lênin, nêu định nghĩa **“Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”**

### **2. Những nội dung cơ bản của định nghĩa vật chất của V.I.Lênin**

1 là) Vật chất là “phạm trù triết học” do vậy vừa có tính trừu tượng vừa có tính cụ thể. a) Tính trừu tượng của vật chất dùng để chỉ đặc tính chung, bản chất nhất của vật chất- đó là đặc tính tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người và đây cũng là tiêu chí duy nhất để phân biệt cái gì là vật chất và cái gì không phải là vật chất. b) Tính cụ thể của vật chất thể hiện ở chỗ chỉ có thể nhận biết được vật chất bằng các giác quan của con người; chỉ có thể nhận thức được vật chất thông qua việc nghiên cứu các sự vật, hiện tượng vật chất cụ thể.

2 là) Vật chất là “thực tại khách quan” có đặc tính cơ bản (cũng là đặc trưng cơ bản) là tồn tại không phụ thuộc vào ý thức. Dù con người có nhận thức được hay chưa nhận thức được nó nó vẫn tồn tại.

3) Vật chất có tính khách thể- con người có thể nhận biết được vật chất bằng các giác quan.

4) ý thức là sự “chép lại, chụp lại, phản ánh lại” thực tại khách quan. Bằng các giác quan của mình, con người có thể trực tiếp hoặc gián tiếp nhận biết được thực tại khách quan; chỉ có những sự vật, hiện tượng của thực tại khách quan chưa được nhận biết biết chứ không thể không biết.

5 là) được suy ra từ nội dung trên để xác định mối quan hệ biện chứng giữa thực tại khách quan (vật chất) với cảm giác (ý thức). Vật chất (cái thứ nhất) là cái có trước, tồn tại độc lập, không phụ thuộc vào ý thức và quy định ý thức. ý thức (cái thứ hai) là cái có sau vật chất, phụ thuộc vào vật chất và như vậy, vật chất là nội dung, là nguồn gốc khách quan của ý thức, là nguyên nhân làm cho ý thức phát sinh. Tuy nhiên, ý thức tồn tại độc lập tương đối so với vật chất và có tác động, thậm chí chuyển thành sức mạnh vật chất khi nó thâm nhập vào quần chúng và được quần chúng vận dụng.

### **3. Ý nghĩa thế giới quan và phương pháp luận của định nghĩa vật chất của V.I. Lênin đối với hđ nhận thức và thực tiễn**

Định nghĩa đưa lại *thế giới quan duy vật biện chứng* khi giải quyết vấn đề cơ bản của triết học. Về mặt thứ nhất, định nghĩa khẳng định vật chất có trước, ý thức có sau; vật chất là nguồn gốc khách quan của cảm giác, của ý thức (khắc phục được quan điểm về vật chất của chủ nghĩa duy vật cổ và cận đại). Về mặt thứ hai, định nghĩa khẳng định ý thức con người có khả năng nhận thức được thế giới vật chất (chống lại thuyết không thể biết và hoài nghi luận). Thế giới quan duy vật biện chứng xác định được vật chất và mối quan hệ của nó với ý thức trong lĩnh vực xã hội; đó là tồn tại xã hội quy định ý thức xã hội, kinh tế quy định chính trị v.v tạo cơ sở lý luận cho các nhà khoa học tự nhiên, đặc biệt là các nhà vật lý vững tâm nghiên cứu thế giới vật chất.

Định nghĩa đưa lại *phương pháp luận biện chứng duy vật* của mối quan hệ biện chứng giữa vật chất với ý thức. Theo đó, vật chất có trước ý thức, là nguồn gốc và quy định ý thức nên trong mọi hoạt động cần xuất phát từ hiện thực khách quan, tôn trọng các quy luật vốn có của sự vật, hiện tượng; đồng thời cần thấy được tính năng động, tích cực của ý thức để phát huy tính năng động chủ quan nhưng tránh chủ quan duy ý chí mà biểu hiện là tuyệt đối hoá vai trò, tác dụng của ý thức, cho rằng con người có thể làm được tất cả mà không cần đến sự tác động của các quy luật khách quan, các điều kiện vật chất cần thiết.

## **Câu 2: Phân tích quan điểm của triết học Mác-Lênin về vận động của vật chất.**

**a. Vận động là gì?** Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, vận động là mọi sự biến đổi nói chung.

**b. Vận động là phương thức tồn tại của vật chất.**

Vật chất chỉ có thể tồn tại bằng cách vận động và thông qua vận động mà nó biểu hiện sự tồn tại của mình. Nói cách khác, không thể có vật chất mà không có vận động.

Vận động của vật chất là tự thân vận động. Vật chất không do ai sáng tạo ra và nó không thể bị tiêu diệt, mà vận động là thuộc tính cố hữu của vật chất, nên vận động cũng không do ai sáng tạo ra và không thể bị tiêu diệt. Nếu một hình thức vận động nào đó của một sự vật nhất định mất đi thì tất yếu sẽ nảy sinh một hình thức vận động khác thay thế, nghĩa là các hình thức vận động của vật chất chỉ chuyển hóa lẫn nhau mà thôi, chứ vận động của vật chất thì vĩnh viễn tồn tại cùng với sự tồn tại vĩnh viễn của vật chất.

**c. Các hình thức vận động cơ bản của vật chất:**

Dựa trên những thành tựu khoa học của thời đại mình, Ph.Ăngghen đã phân chia vận động thành năm hình thức cơ bản: vận động cơ học, vận động lý học, vận động hóa học, vận động sinh học và vận động xã hội. Vận động xã hội là hình thức có trình độ cao nhất. Mỗi hình thức vận động nói trên, có trình độ cao thấp khác nhau. Do đó, chúng ta sẽ phạm sai lầm nếu quy hình thức vận động cao vào hình thức vận động thấp và ngược lại. Tuy có sự khác nhau về chất, nhưng giữa các hình thức vận động có sự liên hệ, tác động chuyển hóa qua lại. Thông qua sự liên hệ, chuyển hóa phổ biến của mọi hình thức vận động trong vũ trụ mà vận động vật chất được bảo toàn. Những dạng vật chất phức tạp như cơ thể sống, xã hội loài người bao hàm nhiều hình thức vận động trong sự liên hệ tác động qua lại, nhưng bao giờ cũng được đặc trưng bởi một hình thức vận động cơ bản xác định. Ví dụ, trong cơ thể sống bao gồm các hình thức vận động cơ học, lý học, hóa học, sinh học, song hình thức vận động sinh học là hình thức đặc trưng cơ bản quy định sự khác nhau giữa cơ thể sống với những dạng vật chất khác.

**d. Vận động và đứng im.**

Trong khi coi vận động là thuộc tính bên trong vốn có của vật chất, chủ nghĩa duy vật không phủ nhận sự đứng im, mà coi đứng im như một trường hợp riêng của vận động. Không có đứng im tương đối thì không thể hình thành các sự vật, hiện tượng riêng lẻ, cụ thể. Vận động là tuyệt đối, đứng im là tương đối. Đứng im là tương đối bởi vì:

- Hiện tượng đứng im chỉ xảy ra trong một quan hệ nhất định chứ không phải trong mọi quan hệ cùng một lúc.

- Đứng im chỉ xảy ra đối với một hình thức vận động trong một lúc nào đó, chứ không phải đối với tất cả mọi hình thức vận động trong cùng một lúc.

- Đứng im chỉ là biểu hiện của một trạng thái vận động: vận động trong thăng bằng, trong sự ổn định tương đối, khi nó còn là nó mà chưa chuyển thành cái khác.

- Vận động tuyệt đối. Do đó, nó làm cho sự vật, hiện tượng không ngừng biến đổi, làm cho sự đứng im tương đối luôn luôn bị phá vỡ. Đứng im chỉ là tạm thời vì: vận động cá biệt có xu hướng trở thành cân bằng, vận động toàn bộ lại có xu hướng phá vỡ sự cân bằng riêng biệt đó.

Tóm lại, vận động là tuyệt đối, vĩnh viễn, đứng im là tương đối, tạm thời, vật chất không thể nào tồn tại như thế nào khác ngoài cách vận động và vật chất đang vận động đó không thể vận động như thế nào khác ngoài vận động trong không gian và thời gian, vật chất vận động là vô tận nên không gian và thời gian vật chất cũng vô tận.

### **Câu 3: Ptich qđ của chủ nghĩa duy vật biện chứng về nguồn gốc, bản chất của ý thức và nêu ý nghĩa pp luận?**

#### **Ý thức là gì?**

Triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin khẳng định, ý thức là một phạm trù triết học dùng để chỉ toàn bộ hoạt động tinh thần phản ánh thế giới vật chất diễn ra trong não người, hình thành trong quá trình lao động và được diễn đạt nhờ ngôn ngữ.

#### **a. Nguồn gốc của ý thức**

##### ***Nguồn gốc tự nhiên của ý thức (yếu tố cần)***

1) Não người là sản phẩm quá trình tiến hoá lâu dài của thế giới vật chất, từ vô cơ tới hữu cơ, chất sống (thực vật và động vật) rồi đến con người- sinh vật-xã hội. Hoạt động ý thức của con người diễn ra trên cơ sở hoạt động của thần kinh não bộ; bộ não càng hoàn thiện hoạt động thần kinh càng hiệu quả, ý thức của con người càng phong phú và sâu sắc. Tuy nhiên, nếu chỉ có bộ óc không thôi mà không có sự tác động của thế giới bên ngoài để bộ óc phản ánh lại tác động đó thì cũng không thể có ý thức.

2) Phản ánh là thuộc tính chung, phổ biến của mọi đối tượng vật chất. Sự phản ánh của vật chất là một trong những nguồn gốc tự nhiên của ý thức. Phản ánh của vật chất có quá trình phát triển lâu dài và từ hình thức thấp lên hình thức cao- tùy thuộc vào kết cấu của tổ chức vật chất.

Các hình thức phản ánh. a) Phản ánh của giới vô cơ (gồm phản ánh vật lý và phản ánh hoá học) là những phản ánh thụ động, không định hướng và không lựa chọn. b) Phản ánh của thực vật là tính kích thích c) Phản ánh của động vật đã có định hướng, lựa chọn để nhờ đó mà động vật thích nghi với môi trường sống.

Như vậy, *bộ óc người cùng với thế giới bên ngoài* tác động lên bộ óc - đó là *nguồn gốc tự nhiên của ý thức*.

##### ***Nguồn gốc xã hội của ý thức (yếu tố đủ)***

1) Lao động là hoạt động có mục đích, có tính lịch sử-xã hội của con người nhằm tạo ra của cải để tồn tại và phát triển. Lao động làm cho ý thức không ngừng phát triển (bằng cách tích lũy kinh nghiệm), tạo cơ sở cho con người nhận thức những tính chất mới (được suy ra từ những kinh nghiệm đã có) của giới tự nhiên; dẫn đến năng lực tư duy trừu tượng, khả năng phán đoán, suy luận dần được hình thành và phát triển.

2) Ngôn ngữ (tiếng nói, chữ viết). Trong quá trình lao động con người liên kết với nhau, tạo thành các mối quan hệ xã hội tất yếu và các mối quan hệ của các thành viên của xã hội không ngừng được củng cố và phát triển dẫn đến nhu cầu cần thiết “phải trao đổi với nhau điều gì đấy” nên ngôn ngữ xuất hiện. Ngôn ngữ ra đời trở thành “cái vỏ vật chất của ý thức”, thành phương tiện thể hiện ý thức. Nhờ ngôn ngữ, con người khái quát hoá, trừu tượng hoá những kinh nghiệm để truyền lại cho nhau. Ngôn ngữ là sản phẩm của lao động, đến lượt nó, ngôn ngữ lại thúc đẩy lao động phát triển.

Như vậy, nguồn gốc trực tiếp và quan trọng nhất quyết định sự ra đời và phát triển của ý thức là lao động, là thực tiễn xã hội.

#### **b. Bản chất của ý thức**

***Bản chất của ý thức thể hiện ở sự phản ánh năng động, sáng tạo thế giới khách quan vào bộ não người; là hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan.***

*Ý thức là hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan* bởi hình ảnh ấy tuy bị thế giới khách quan quy định cả về nội dung lẫn hình thức thể hiện; nhưng thế giới ấy không còn y nguyên như nó vốn có, mà đã bị cái chủ quan của con người cải biến thông qua tâm tư, tình cảm, nguyện vọng, nhu cầu v.v Có thể nói, ý thức phản ánh hiện thực, còn ngôn ngữ thì diễn đạt hiện thực và nói lên tư tưởng. Các tư tưởng đó được tín hiệu hoá trong một dạng cụ thể của vật chất- là ngôn ngữ- cái mà con người có thể cảm giác được. Không có ngôn ngữ thì ý thức không thể hình thành và tồn tại được.

*Ý thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo*, thể hiện ở chỗ, ý thức phản ánh thế giới có chọn lọc- tùy thuộc vào mục đích của chủ thể nhận thức. Sự phản ánh đó nhằm nắm bắt bản chất, quy luật vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng; khả năng vượt trước (dự báo) của ý thức tạo nên sự lường trước những tình huống sẽ gây tác động tốt, xấu lên kết quả của hoạt động mà con người đang hướng tới. Có dự báo đó, con người điều chỉnh chương trình của mình sao cho phù hợp với dự kiến xu hướng phát triển của sự vật, hiện tượng (*dự báo thời tiết, khí hậu...*); xây dựng các mô hình lý tưởng, đề ra phương pháp thực hiện phù hợp nhằm đạt kết quả tối ưu. Như vậy, ý thức không chỉ phản ánh thế giới khách quan, mà còn tạo ra thế giới khách quan.

*Ý thức là một hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội.* Sự ra đời và tồn tại của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn; chịu sự chi phối không chỉ của các quy luật sinh học, mà chủ yếu còn của các quy luật xã hội; do nhu cầu giao tiếp xã hội và các điều kiện sinh hoạt hiện thực của xã hội quy định. Với tính năng động của mình, ý thức sáng tạo lại hiện thực theo nhu cầu của bản thân và thực tiễn xã hội. ở các thời đại khác nhau, thậm chí ở cùng một thời đại, sự phản ánh (ý thức) về cùng một sự vật, hiện tượng có sự khác nhau- theo các điều kiện vật chất và tinh thần mà chủ thể nhận thức phụ thuộc.

Có thể nói quá trình ý thức gồm các giai đoạn. 1) Trao đổi thông tin hai chiều giữa chủ thể với khách thể phản ánh; định hướng và chọn lọc các thông tin cần thiết. 2) Mô hình hoá đối tượng trong tư duy ở dạng hình ảnh tinh thần, tức là sáng tạo lại khách thể phản ánh theo cách mã hoá sự vật, hiện tượng vật chất thành ý tưởng tinh thần phi vật chất. 3) Chuyển mô hình từ tư duy ra hiện thực, tức là quá trình hiện thực hoá tư tưởng, thông qua hoạt động thực tiễn biến các ý tưởng tinh thần phi vật chất trong tư duy thành các sự vật, hiện tượng vật chất ngoài hiện thực. Trong giai đoạn này, con người lựa chọn phương pháp, công cụ tác động vào hiện thực khách quan nhằm thực hiện mục đích của mình.

#### **Câu 4: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức và nêu ý nghĩa phương pháp luận?**

##### **a) Định nghĩa:**

- theo Lênin vật chất “là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan, được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh lại, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”. Vật chất tồn tại bằng cách vận động và thông qua vận động để thể hiện sự tồn tại của mình. Không thể có vật chất không vận động và không có vận động ở ngoài vật chất. Đồng thời vật chất vận động trong không gian và thời gian. Không gian và thời gian là hình thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính chung vốn có của các dạng vật chất cụ thể.

- Ý thức: Ý thức là sản phẩm của quá trình phát triển của tự nhiên và lịch sử - xã hội. Bản chất của ý thức là hình ảnh chủ quan của TG khách quan, là sự phản ánh tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo thế giới khách quan và bộ não người thông qua hoạt động thực tiễn.

Chính vì vậy, không thể xem xét hai phạm trù này tách rời, cứng nhắc, càng không thể coi ý thức (bao gồm cảm xúc, ý chí, tri thức,...) là cái có trước, cái sinh ra và quyết định sự tồn tại, phát triển của thế giới vật chất.

##### **b) Mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức:**

- Vật chất quyết định sự hình thành và phát triển của ý thức.

Vật chất là cái có trước, nó sinh ra và quyết định ý thức: Nguồn gốc của ý thức chính là vật chất: bộ não người – cơ quan phản ánh thế giới xung quanh, sự tác động của thế giới vật chất vào bộ não người, tạo thành nguồn gốc tự nhiên

Lao động và ngôn ngữ (tiếng nói, chữ viết) trong hoạt động thực tiễn cùng với nguồn gốc tự nhiên quyết định sự hình thành, tồn tại và phát triển của ý thức. Mặt khác, ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Vật chất là đối tượng, khách thể của ý thức, nó quy định nội dung, hình thức, khả năng và quá trình vận động của ý thức. - Tác động trở lại của ý thức Ý thức do vật chất sinh ra và quy định, nhưng ý thức lại có tính độc lập tương đối của nó. Hơn nữa, sự phản ánh của ý thức đối với vật chất là sự phản ánh tinh thần, phản ánh sáng tạo và chủ động chứ không thụ động, máy móc, nguyên si thế giới vật chất, vì vậy nó có tác động trở lại đối với vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Dựa trên các tri thức về quy luật khách quan, con người đề ra mục tiêu, phương hướng, xác định phương pháp, dùng ý chí để thực hiện mục tiêu ấy. Vì vậy, ý thức tác động đến vật chất theo hai hướng chủ yếu: Nếu ý thức phản ánh đúng đắn điều kiện vật chất, hoàn cảnh khách quan thì sẽ thúc đẩy tạo sự thuận lợi cho sự phát triển của đối tượng vật chất. Ngược lại, nếu ý thức phản ánh sai lệch hiện thực sẽ làm cho hoạt động của con người không phù hợp với quy luật khách quan, do đó sẽ kìm hãm sự phát triển của vật chất. Tuy vậy, sự tác động của ý thức đối với vật chất cũng chỉ với một mức độ nhất định chứ nó không thể sinh ra hoặc tiêu diệt các quy luật vận động của vật chất được. Và suy cho cùng, dù ở mức độ nào nó vẫn phải dựa trên cơ sở sự phản ánh thế giới vật chất. Biểu hiện ở mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trong đời sống xã hội là quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, trong đó tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, đồng thời ý thức xã hội

có tính độc lập tương đối và tác động trở lại tồn tại xã hội. Ngoài ra, mối quan hệ giữa vật chất và ý thức còn là cơ sở để nghiên cứu, xem xét các mối quan hệ khác như: lý luận và thực tiễn, khách thể và chủ thể, vấn đề chân lý ...

**c) Ý nghĩa phương pháp luận:** Do vật chất là nguồn gốc và là cái quyết định đối với ý thức, cho nên để nhận thức cái đúng đắn sự vật, hiện tượng, trước hết phải xem xét nguyên nhân vật chất, tồn tại xã hội để giải quyết tận gốc vấn đề chứ không phải tìm nguồn gốc, nguyên nhân từ những nguyên nhân tinh thần nào. “tính khách quan của sự xem xét” chính là ở chỗ đó. Mặt khác, ý thức có tính độc lập tương đối, tác động trở lại đối với vật chất, cho nên trong nhận thức phải có tính toàn diện, phải xem xét đến vai trò của nhân tố tinh thần. Trong hoạt động thực tiễn, phải xuất phát từ những điều kiện khách quan và giải quyết những nhiệm vụ của thực tiễn đặt ra trên cơ sở tôn trọng sự thật. Đồng thời cũng phải nâng cao nhận thức, sử dụng và phát huy vai trò năng động của các nhân tố tinh thần, tạo thành sức mạnh tổng hợp giúp cho hoạt động của con người đạt hiệu quả cao. Không chỉ có vậy, việc giải quyết đúng đắn mối quan hệ trên khắc phục thái độ tiêu cực thụ động, chờ đợi, bó tay trước hoàn cảnh hoặc chủ quan, duy ý chí do tách rời và thổi bùng vai trò của từng yếu tố vật chất hoặc ý thức.

### **Câu 5: Trình bày nội dung nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nêu ý nghĩa phương pháp luận của nó?**

#### **a. Khái niệm mối liên hệ; mối liên hệ phổ biến**

Mối liên hệ dùng để chỉ sự **quy định, sự tác động** qua lại, **chuyển hoá** lẫn nhau giữa các sự vật hiện tượng hay giữa các mặt của một sự vật, một hiện tượng trong thế giới.

MLH phổ biến là một phạm trù triết học dùng để chỉ các **mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật và hiện tượng của thế giới**

#### **b. Tính chất của các mối liên hệ phổ biến**

**Tính khách quan.** Phép biện chứng duy vật khẳng định tính khách quan của các mối liên hệ, tác động của bản thân thế giới vật chất. Các mối liên hệ thể hiện mình trong sự tác động giữa các sự vật, hiện tượng vật chất với nhau. Có mối liên hệ giữa sự vật, hiện tượng với cái tinh thần. Có cái liên hệ giữa những hiện tượng tinh thần với nhau, như mối liên hệ và tác động giữa các hình thức của quá trình nhận thức. Các mối liên hệ, tác động đó, suy cho đến cùng, đều là **sự phản ánh mối liên hệ lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng** của thế giới khách quan.

**Tính phổ biến.** Mối liên hệ qua lại, quy định, chuyển hoá lẫn nhau không những diễn ra **ở mọi sự vật, hiện tượng** trong tự nhiên, trong xã hội, trong tư duy, mà còn diễn ra đối **với các mặt, các yếu tố, các quá trình của mỗi sự vật, hiện tượng.**

**Tính đa dạng, phong phú.** Có nhiều mối liên hệ. Có mối liên hệ về mặt không gian và cũng có mối liên hệ về mặt thời gian giữa các sự vật, hiện tượng. Có mối liên hệ chung tác động lên toàn bộ hay trong những lĩnh vực rộng lớn của thế giới. Có mối liên hệ riêng chỉ tác động trong từng lĩnh vực, từng sự vật và hiện tượng cụ thể. Có mối liên hệ trực tiếp giữa nhiều sự vật, hiện tượng, nhưng cũng có những mối liên hệ gián tiếp. Có mối liên hệ tất nhiên, cũng có mối liên hệ ngẫu nhiên. Có mối liên hệ bản chất cũng có mối liên hệ chỉ đóng vai trò phụ thuộc (không bản chất). Có mối liên hệ chủ yếu và có mối liên hệ thứ yếu v.v chúng giữ những vai trò khác nhau quy định sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Do vậy, nguyên lý về mối liên hệ phổ biến khái quát được toàn cảnh thế giới trong những mối liên hệ chằng chịt giữa các sự vật, hiện tượng của nó. Tính vô hạn của thế giới khách quan; tính có hạn của sự vật, hiện tượng trong thế giới đó chỉ có thể giải thích được trong mối liên hệ phổ biến, **được quy định bằng nhiều mối liên hệ có hình thức, vai trò khác nhau.**

#### **c. ý nghĩa phương pháp luận**

Từ nguyên lý về mối liên hệ phổ biến của phép biện chứng duy vật, rút ra **nguyên tắc toàn diện** trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Nguyên tắc này yêu cầu xem xét sự vật, hiện tượng 1) trong **chính thể thống nhất** của tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố, các thuộc tính cùng các mối liên hệ của chúng. 2) trong **mối liên hệ** giữa sự vật, hiện tượng này với sự vật, hiện tượng khác và với môi trường xung quanh, kể cả các mặt của các mối liên hệ trung gian, gián tiếp. 3) trong **không gian, thời gian nhất định**, nghĩa là phải nghiên cứu quá trình vận động của sự vật, hiện tượng trong quá khứ, hiện tại và phán đoán cả tương lai của nó. Nguyên tắc toàn diện đối lập với quan điểm phiến diện chỉ thấy mặt này mà không thấy các mặt khác; hoặc chú ý đến nhiều mặt nhưng lại xem xét tràn lan, dàn đều, không thấy mặt bản chất của sự vật, hiện tượng rơi vào thuật **ngụy biện** (cố ý

đánh tráo các mối liên hệ cơ bản thành không cơ bản hoặc ngược lại) và chủ nghĩa **chiết trung** (lắp ghép vô nguyên tắc các mối liên hệ trái ngược nhau vào một mối liên hệ phổ biến).

Từ nguyên lý về mối liên hệ phổ biến của phép biện chứng duy vật, còn rút ra **nguyên tắc lịch sử-cụ thể** trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Nguyên tắc này yêu cầu xem xét sự vật, hiện tượng trong những mối liên hệ cụ thể, có tính đến lịch sử hình thành, tồn tại, dự báo xu hướng phát triển của sự vật hiện tượng. Cơ sở lý luận của nguyên tắc này là không gian, thời gian với vận động của vật chất, là quan niệm chân lý là cụ thể và chính nguyên lý về mối liên hệ phổ biến.

## **Câu 6 : Trình bày nội dung nguyên lý về sự phát triển và nêu ý nghĩa của phương pháp luận của nó ?**

### **a. Khái niệm phát triển**

Trong phép biện chứng duy vật, nguyên lý về mối liên hệ phổ biến thống nhất hữu cơ với nguyên lý về sự phát triển, bởi liên hệ cũng là vận động, không có vận động sẽ không có sự phát triển nào. Phát triển xuất hiện trong quá trình giải quyết mâu thuẫn khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất giữa phủ định những yếu tố không còn phù hợp và kế thừa có chọn lọc, cải tạo cho phù hợp của sự vật, hiện tượng cũ trong sự vật, hiện tượng mới.

**Khái niệm PT:** chỉ quá trình vận động tiến lên của sự vật hiện tượng theo chiều từ thấp đến cao từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Quá trình đó vừa diễn ra dần dần, vừa nhảy vọt làm cho sự vật, hiện tượng cũ mất đi, sự vật, hiện tượng mới về chất ra đời. Nguồn gốc của sự phát triển nằm ở **mâu thuẫn bên trong của sự vật**, hiện tượng; động lực của sự phát triển là việc giải quyết mâu thuẫn đó.

**b. Tính chất của sự phát triển.** 1) Tính khách quan. Nguồn gốc và động lực của sự phát triển nằm **trong bản thân** sự vật, hiện tượng. 2) Tính phổ biến. Sự phát triển diễn ra trong cả tự nhiên, xã hội và tư duy. 3) Tính kế thừa. Sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự phủ định có tính kế thừa sự vật, hiện tượng cũ; trong sự vật, hiện tượng mới còn giữ lại, có chọn lọc và cải tạo những mặt còn thích hợp, chuyển sang sự vật, hiện tượng mới, gạt bỏ những mặt tiêu đã lỗi thời, lạc hậu của sự vật, hiện tượng cũ cản trở sự phát triển. 4) Tính đa dạng, phong phú. Tuy sự phát triển diễn ra trong mọi lĩnh vực (tự nhiên, xã hội và tư duy), nhưng mỗi sự vật, hiện tượng lại **có quá trình phát triển không giống nhau**. Tính đa dạng và phong phú của sự phát triển còn **phụ thuộc** vào **không gian** và **thời gian**, vào các yếu tố, điều kiện tác động lên sự phát triển đó.

### **c. ý nghĩa phương pháp luận**

Từ nguyên lý về sự phát triển của phép biện chứng duy vật, rút ra nguyên tắc phát triển trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. **Nguyên tắc phát triển yêu cầu:** 1) Đặt sự vật, hiện **tượng trong sự vận động**; phát hiện được các xu hướng biến đổi, phát triển của nó để không chỉ nhận thức sự vật, hiện tượng ở trạng thái hiện tại, mà còn dự báo được khuynh hướng phát triển của nó. 2) Nhận thức sự phát triển là quá trình trải qua nhiều giai đoạn, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. **Mỗi giai đoạn phát triển có những đặc điểm, tính chất, hình thức khác nhau** nên cần tìm ra những hình thức, phương pháp tác động phù hợp để hoặc thúc đẩy, hoặc kìm hãm sự phát triển đó. 3) Trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải nhạy cảm, sớm phát hiện và ủng hộ sự vật, hiện tượng mới hợp quy luật, tạo điều kiện cho nó phát triển; phải chống lại quan điểm bảo thủ, trì trệ, định kiến v.v bởi nhiều khi sự vật, hiện tượng mới thất bại tạm thời, tạo nên con đường phát triển quanh co, phức tạp. 4) Trong quá trình thay thế sự vật, hiện tượng cũ bằng sự vật, hiện tượng mới phải biết **kế thừa những yếu tố tích cực** đã đạt được từ cái cũ và phát triển sáng tạo chúng trong điều kiện mới.

Phát triển là nguyên tắc chung nhất chỉ đạo hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn; nguyên tắc này giúp chúng ta nhận thức được rằng, muốn nắm được bản chất của sự vật, hiện tượng, nắm được khuynh hướng phát triển của chúng thì phải xét sự vật trong sự phát triển, trong sự tự vận động (...) trong sự biến đổi của nó.

## **Câu 7: Pt mqh biện chứng giữa cái riêng với cái chung? Ý nghĩa pp luận?**

### **a. Khái niệm**

1. Cái chung là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những mối quan hệ giống nhau ở nhiều sự vật, hiện tượng hay quá trình riêng lẻ.

2. Cái riêng là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình riêng lẻ nhất định.

3. Cái đơn nhất là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình riêng lẻ nhất định.

Cấp phạm trù cái riêng và cái chung trong triết học gắn liền với “bộ ba” phạm trù là cái đơn nhất, cái đặc thù, cái phổ biến. Cái đơn nhất là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính... chỉ có ở một sự vật, một kết cấu vật chất. Những mặt, những thuộc tính ấy không được lặp lại ở bất kỳ sự vật, hiện tượng hay kết cấu vật chất nào khác. Cái đặc thù là phạm trù triết học chỉ những thuộc tính... chỉ lặp lại ở một số sự vật, hiện tượng hay kết cấu vật chất nhất định của một tập hợp nhất định. Cái phổ biến là phạm trù triết học được hiểu như cái chung của tập hợp tương ứng.

### **b. Mối quan hệ biện chứng giữa cái chung và cái riêng, cái đơn nhất**

Phép biện chứng duy vật cho rằng, cái riêng và cái chung đều tồn tại khách quan và giữa chúng có sự thống nhất biện chứng.

1. Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng. Điều đó có nghĩa là không có cái chung thuần túy, trừu tượng tồn tại bên ngoài cái riêng. Ví dụ: Thuộc tính cơ bản của vật chất là vận động. Vận động lại tồn tại dưới các hình thức riêng biệt như vận động vật lý, vận động hoá học, vận động xã hội v.v..

2. Cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ với cái chung. Điều đó có nghĩa là không có cái riêng độc lập thuần túy không có cái chung với những cái riêng khác. Ví dụ: Các chế độ kinh tế – chính trị riêng biệt đều bị chi phối với các quy luật chung của xã hội như quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất.

3. Cái chung là bộ phận của cái riêng, còn cái riêng không gia nhập hết vào cái chung. Cái riêng phong phú hơn cái chung, vì ngoài những đặc điểm gia nhập vào cái chung, cái riêng còn có những đặc điểm riêng biệt mà chỉ riêng nó có. Cái chung là cái sâu sắc hơn cái riêng bởi vì nó phản ánh những mặt, những thuộc tính, nhưng mỗi liên hệ bên trong, tất nhiên, ổn định, phổ biến tồn tại trong cái riêng cùng loại. Cái chung gắn liền hệ với cái bản chất, quy định sự tồn tại và phát triển của sự vật.

4. Cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hoá lẫn nhau; có thể coi đây là sự chuyển hoá giữa hai mặt đối lập. Sự chuyển hoá giữa cái đơn nhất và cái chung diễn ra theo hai hướng: cái đơn nhất biến thành cái chung, làm sự vật phát triển và ngược lại, cái chung biến thành cái đơn nhất làm cho sự vật dần dần mất đi.

Mối quan hệ này được cái chung, cái riêng và cái đơn nhất thể hiện:

Cái riêng = cái chung + cái đơn nhất

### **c. Ý nghĩa phương pháp luận**

– Cái chung chỉ tồn tại thông qua cái riêng. Chỉ có thể tìm cái chung trong cái riêng chứ không thể ở ngoài cái riêng

– Bất cứ cái chung nào khi áp dụng vào từng trường hợp riêng cũng cần được cá biệt hoá. Nếu đem áp dụng nguyên xi cái chung, tuyệt đối hoá cái chung dễ dẫn đến sai lầm tả khuynh giáo điều.

Nếu xem thường cái chung, chỉ chú ý đến cái đơn nhất dễ dẫn đến sai lầm hữu khuynh xét lại

– Trong quá trình phát triển của sự vật, trong những điều kiện nhất định cái đơn nhất có thể biến thành cái chung và ngược lại cái chung có thể biến thành cái đơn nhất. Trong hoạt động thực tiễn cần tạo điều kiện thuận lợi cho cái đơn nhất chuyển thành cái chung nếu cái đơn nhất có lợi cho con người. Và ngược lại biến cái chung thành cái đơn nhất nếu cái chung tồn tại bất lợi cho con người

\* Hoạt động thực tiễn

Vận dụng cấp phạm trù này vào trong quá trình nhận thức và đánh giá các sự vật hiện tượng một cách khách quan và khoa học

### **Câu 8: pt mqh biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả? Ý nghĩa pp luận?**



### a. Khái niệm

1. Nguyên nhân là phạm trù triết học dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra một sự biến đổi nhất định.

2. Kết quả là phạm trù triết học dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do sự tác động lẫn nhau của các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau.

– Khác với nguyên nhân, nguyên cơ cũng là một sự kiện nào đó trực tiếp xảy ra trước kết quả, nhưng không sinh ra kết quả, có liên hệ với kết quả nhưng là mối liên hệ bên ngoài không bản chất. VD: “Sự kiện Vinh Bắc Bộ”, vào tháng 8/1964, từ đó Mỹ ném bom miền Bắc là nguyên cơ, còn nguyên nhân thực sự là do bản chất xâm lược của đế quốc Mỹ.

– Điều kiện là tổng hợp những hiện tượng không phụ thuộc vào nguyên nhân, nhưng có tác dụng đối với sự nảy sinh kết quả. VD: Nhiệt độ, áp suất, chất xúc tác là những điều kiện không thể thiếu của một số phản ứng hoá học

### b. Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả

1. Nguyên nhân sinh ra kết quả, vì vậy nguyên nhân bao giờ cũng có trước kết quả. Còn kết quả bao giờ cũng xuất hiện sau nguyên nhân. Chỉ những mối liên hệ trước sau về mặt thời gian có quan hệ sản sinh mới là mối liên hệ nhân quả.

2. Trong hiện thực, mối liên hệ nhân quả biểu hiện rất phức tạp: một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân và một số nguyên nhân có thể sinh ra nhiều kết quả.

– Nếu các nguyên nhân tác động cùng chiều thì có xu hướng dẫn đến kết quả nhanh hơn.

– Nếu các nguyên nhân tđ ngược chiều thì làm cho tiến trình hình thành kq chậm hơn. Thậm chí triệt tiêu tác dụng của nhau.

3. Giữa nguyên nhân và kết quả có tính tương đối, có sự chuyển hoá, tác động qua lại tạo thành chuỗi liên hệ nhân – quả vô cùng vô tận.

### c. Ý nghĩa phương pháp luận

– Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn cần tôn trọng tính khách quan của mối liên hệ nhân quả.

– Muốn cho hiện tượng nào đó xuất hiện cần tạo nguyên nhân cùng những điều kiện cho nguyên nhân đó phát huy tác dụng. Ngược lại, muốn hiện tượng nào đó mất đi thì phải làm mất nguyên nhân tồn tại của nó.

– Phải biết xác định đúng nguyên nhân để giải quyết vấn đề nảy sinh vì các nguyên nhân có vai trò không như nhau.

– Kết quả có thể tác động trở lại nguyên nhân. Do đó, trong hoạt động thực tiễn cần khai thác, tận dụng những kết quả đã đạt được để thúc đẩy nguyên nhân tác động theo hướng tích cực.

**Câu 9: Phân tích nội dung quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại? Ý nghĩa phương pháp luận của việc nắm vững quy luật này trong nhận thức và hoạt động thực tiễn?**

### a. Vị trí, vai trò của quy luật

Quy luật lượng đổi-chất đổi là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật. Nó chỉ ra *cách thức* chung nhất của sự phát triển, khi cho rằng sự thay đổi về chất chỉ xảy ra khi sự vật, hiện tượng đã tích lũy được những thay đổi về lượng đã đạt đến giới hạn- đến độ. Quy luật lượng đổi-chất đổi cũng chỉ ra *tính chất* của sự phát triển, khi cho rằng sự thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng vừa diễn ra từ từ, vừa có bước nhảy vọt làm cho sv, ht có thể vừa có những bước tiến tuần tự, vừa có thể có những bước tiến vượt bậc.

### b. Khái niệm chất, lượng

*Chất* là tên gọi tắt của chất lượng (là chất của sự vật, hiện tượng khách quan) dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính, những yếu tố cấu thành sự vật, hiện tượng làm cho chúng là chúng mà không phải là cái khác (thể hiện sự vật, hiện tượng đó là gì và phân biệt nó với sự vật, hiện tượng khác). Như vậy, chất được xác định bởi chất của các yếu tố cấu thành (tổng hợp những thuộc tính cơ bản tạo thành chất cơ bản), bởi cấu trúc và phương thức liên kết giữa các yếu tố cấu thành sự vật, hiện tượng đó.

*Đặc điểm cơ bản của chất* 1) biểu hiện tính ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng, nghĩa là khi sự vật, hiện tượng này chưa chuyển hoá thành sự vật, hiện tượng khác thì chất của nó chưa thay đổi. Mỗi sự vật, hiện tượng đều có quá trình tồn tại và phát triển qua nhiều giai đoạn; trong mỗi giai đoạn đó, sự vật, hiện tượng lại có chất riêng của mình. Như vậy, 2) mỗi sự vật, hiện tượng không phải chỉ có một chất mà có nhiều chất. Ph.Ăngghen viết, những chất lượng không tồn tại, mà những sự vật có chất lượng, hơn nữa, những sự vật có vô vàn chất lượng mới tồn tại.

*Lượng* dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật, hiện tượng về các yếu tố biểu hiện ở số lượng các thuộc tính, tổng số các bộ phận, đại lượng; ở trình độ quy mô và nhịp điệu vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. Lượng của sự vật, hiện tượng còn được biểu hiện ra ở kích thước dài hay ngắn, quy mô to hay nhỏ, tổng số ít hay nhiều, trình độ cao hay thấp, tốc độ vận động nhanh hay chậm, màu sắc đậm hay nhạt v.v. Trong lĩnh vực xã hội và tư duy, lượng chỉ được nhận biết bằng tư duy trừu tượng. *Đặc điểm cơ bản của lượng* 1) tính khách quan vì lượng là lượng của chất, là một dạng vật chất nên chiếm một vị trí nhất định trong không gian và tồn tại trong một thời gian nhất định. 2) Có nhiều loại lượng khác nhau trong các sự vật, hiện tượng; có lượng là yếu tố quy định bên trong, có lượng chỉ thể hiện những yếu tố bên ngoài của sự vật, hiện tượng; sự vật, hiện tượng càng phức tạp thì lượng của chúng cũng phức tạp theo. 3) Trong tự nhiên và xã hội, có lượng có thể đo, đếm được; nhưng trong xã hội và tư duy lại có những lượng khó đo lường bằng những số liệu cụ thể mà chỉ có thể nhận biết được bằng tư duy trừu tượng.

### **c. Mối quan hệ biện chứng giữa chất với lượng**

*Sự phân biệt giữa chất và lượng chỉ có ý nghĩa tương đối.* Tùy theo từng mối quan hệ mà xác định đâu là lượng và đâu là chất; có cái là lượng ở trong mối quan hệ này, lại có thể là chất ở trong mối quan hệ khác.

*Mỗi sự vật, hiện tượng là một thể thống nhất giữa hai mặt chất và lượng.* Hai mặt này tác động biện chứng lẫn nhau theo cơ chế khi sự vật, hiện tượng đang tồn tại, chất và lượng thống nhất với nhau ở một độ nhất định. *Độ* dùng để chỉ sự thống nhất giữa chất với lượng; là khoảng giới hạn, mà trong đó, sự thay đổi về lượng chưa dẫn đến sự thay đổi về chất; sự vật, hiện tượng vẫn còn là nó, chưa chuyển hoá. Cũng trong phạm vi độ này, chất và lượng tác động lẫn nhau đã làm cho sự vật, hiện tượng dần biến đổi bắt đầu từ lượng (hoặc tăng hoặc giảm); nhưng chỉ khi lượng thay đổi đến giới hạn nhất định (đến độ) mới dẫn đến sự thay đổi về chất. Như vậy, sự thay đổi về lượng tạo điều kiện cho chất đổi và kết quả của sự thay đổi đó là sự vật, hiện tượng cũ mất đi; sự vật, hiện tượng mới ra đời.

*Lượng thay đổi đạt tới chỗ phá vỡ độ cũ,* làm cho chất của sự vật, hiện tượng thay đổi, chuyển thành chất mới- thời điểm, mà tại đó bắt đầu xảy ra bước nhảy- được gọi là điểm nút.

*Bước nhảy* dùng để chỉ giai đoạn chuyển hoá cơ bản về chất của sự vật, hiện tượng do những thay đổi về lượng trước đó gây nên; là bước ngoặt cơ bản trong sự biến đổi về lượng. Bước nhảy kết thúc một giai đoạn biến đổi về lượng; là sự gián đoạn trong quá trình vận động liên tục của sự vật, hiện tượng. Trong sự vật, hiện tượng mới, lượng lại biến đổi, đến điểm nút mới, lại xảy ra bước nhảy mới. Cứ như thế, sự vận động của sự vật, hiện tượng diễn ra, lúc thì biến đổi tuần tự về lượng, lúc thì nhảy vọt về chất, tạo ra một đường nút vô tận, làm cho sự vật mới ra đời thay thế sự vật cũ.

*Các hình thức của bước nhảy.* Việc thừa nhận có bước nhảy hay không cũng là cơ sở để phân biệt quan điểm biện chứng và quan điểm siêu hình. Tùy thuộc vào bản thân sự vật, hiện tượng; vào những mâu thuẫn vốn có của chúng và vào điều kiện, trong đó diễn ra sự thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng đó người ta chia ra nhiều hình thức bước nhảy khác nhau. Căn cứ vào quy mô và nhịp độ của bước nhảy, người ta chia bước nhảy thành *bước nhảy toàn bộ*- là những bước nhảy làm cho tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố của sự vật, hiện tượng thay đổi. *Bước nhảy cục bộ*- là loại bước nhảy chỉ làm thay đổi một số mặt, một số yếu tố, một số bộ phận của sự vật, hiện tượng đó. Sự phân biệt bước nhảy toàn bộ hay cục bộ chỉ có ý nghĩa tương đối, điều đáng chú ý là dù bước nhảy là toàn bộ hay cục bộ thì chúng cũng đều là kết quả của quá trình thay đổi về lượng. Căn cứ vào thời gian của sự thay đổi về chất và dựa trên cơ chế của sự thay đổi đó, người ta chia bước nhảy thành *bước nhảy đột biến*- khi chất của sự vật, hiện tượng biến đổi mau chóng ở tất cả mọi bộ phận cơ bản của nó. *Bước nhảy dần dần*- là quá trình thay đổi về chất diễn ra do sự tích lũy dần những yếu tố của chất mới và loại bỏ dần các yếu tố của chất cũ, làm cho sự vật, hiện tượng biến đổi chậm.

Quy luật lượng đổi-chất đổi không chỉ nói lên một chiều là lượng đổi dẫn đến chất đổi mà còn có chiều ngược lại, là khi chất mới đã ra đời, nó lại tạo ra một lượng mới phù hợp với nó để có sự thống nhất mới giữa chất với lượng; thể hiện ở chỗ sự tác động của chất mới về quy mô, trình độ, nhịp điệu v.v đối với lượng mới tạo nên tính thống nhất giữa chất mới với lượng mới trong sv, ht mới.

Tóm lại, bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng là sự thống nhất biện chứng giữa chất với lượng. Sự thống nhất đó thể hiện ở 1) những thay đổi dần về lượng tới điểm nút chuyển thành những thay đổi về chất thông qua bước nhảy 2) chất mới ra đời sẽ tác động tác động trở lại sự thay đổi của lượng mới; lượng mới lại tiếp tục biến đổi, đến một mức độ nào đó lại phá vỡ chất cũ kìm hãm nó. 3) quá trình tác động qua lại giữa lượng và chất tạo nên con đường vận động liên tục trong đứt đoạn, đứt đoạn trong liên tục; từ sự biến đổi dần dần về lượng tiến tới nhảy vọt về chất; rồi lại biến đổi dần dần về lượng để chuẩn bị cho bước nhảy tiếp theo của chất, cứ thế làm cho sự vật, hiện tượng không ngừng vận động, biến đổi và phát triển.

#### **d. ý nghĩa phương pháp luận của quy luật**

Từ nội dung quy luật lượng đổi-chất đổi của phép biện chứng duy vật, rút ra một số nguyên tắc phương pháp luận trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. 1) Quy luật lượng đổi-chất đổi giúp nhận thức được sự phát triển của sự vật, hiện tượng bao giờ cũng diễn ra bằng cách tích lũy dần về lượng. Vì vậy, phải biết từng bước tích lũy về lượng để làm biến đổi về chất. 2) Quy luật lượng đổi-chất đổi giúp nhận thức được rằng, quy luật xã hội diễn ra thông qua các hoạt động có ý thức của con người. Vì vậy, khi đã tích lũy đầy đủ về lượng phải tiến hành bước nhảy, kịp thời chuyển những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất; chuyển những thay đổi mang tính tiến hoá sang bước thay đổi mang tính cách mạng. Chỉ có như vậy chúng ta mới khắc phục được tư tưởng bảo thủ, trì trệ, hữu khuynh thường được biểu hiện ở chỗ coi sự phát triển chỉ là thay đổi đơn thuần về lượng. 3) Quy luật lượng đổi-chất đổi giúp nhận thức được sự thay đổi về chất còn phụ thuộc vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật, hiện tượng. Vì vậy, trong hoạt động của mình, phải biết tác động vào cấu trúc và phương thức liên kết trên cơ sở hiểu rõ bản chất, quy luật các yếu tố tạo thành sv,ht đó.

### **Câu 10: Phân tích nội dung quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập? Ý nghĩa phương pháp luận của việc nắm vững quy luật này trong nhận thức và thực tiễn?**

**a. Vị trí, vai trò của quy luật.** Quy luật mâu thuẫn là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật; nó chỉ ra *nguồn gốc, động lực* bên trong của sự vận động, phát triển.

#### **b. Khái niệm mâu thuẫn và các tính chất chung của mâu thuẫn**

*Khái niệm mâu thuẫn.* mâu thuẫn là khái niệm dùng để chỉ sự liên hệ, tương tác, tác động lẫn nhau của các mặt đối lập. Yếu tố tạo thành mâu thuẫn là mặt đối lập- những mặt, thuộc tính, khuynh hướng vận động trái ngược nhau; cùng tồn tại trong một sự vật, hiện tượng, trong cùng một thời gian, một mối liên hệ; thường xuyên thống nhất, đấu tranh, chuyển hóa, triển khai lẫn nhau.

*Mâu thuẫn có một số tính chất chung* là tính khách quan, phổ biến và đa dạng, phong phú; thể hiện ở chỗ, trong tự nhiên, xã hội và tư duy đều có mâu thuẫn tồn tại không phụ thuộc vào ý thức con người,

*Một số loại mâu thuẫn.* 1) Căn cứ vào quan hệ giữa các mặt đối lập đối với một sự vật, hiện tượng, người ta phân mâu thuẫn thành a) mâu thuẫn bên trong- là sự tác động qua lại giữa các mặt, các khuynh hướng đối lập, là mâu thuẫn nằm ngay trong bản thân sự vật, hiện tượng, đóng vai trò quyết định trực tiếp đối với quá trình vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. b) Mâu thuẫn bên ngoài- là mâu thuẫn diễn ra trong mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng khác nhau có ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng, nhưng phải thông qua mâu thuẫn bên trong mới phát huy tác dụng. 2) Căn cứ vào sự tồn tại và phát triển của toàn bộ sự vật, hiện tượng, người ta phân mâu thuẫn thành a) mâu thuẫn cơ bản- là mâu thuẫn quy định bản chất của sự vật, hiện tượng, quy định sự phát triển của sự vật, hiện tượng trong tất cả các giai đoạn, từ lúc hình thành cho đến lúc kết thúc và mâu thuẫn này tồn tại trong suốt quá trình tồn tại của sự vật, hiện tượng. b) Mâu thuẫn không cơ bản- là mâu thuẫn đặc trưng cho một phương diện nào đó của sự vật, hiện tượng, chịu sự chi phối của mâu thuẫn cơ bản; là mâu thuẫn chỉ quy định sự vận

động, phát triển của một hoặc vài mặt nào đó của sự vật, hiện tượng. 3) Căn cứ vào vai trò của mâu thuẫn đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng trong một giai đoạn nhất định, người ta phân mâu thuẫn thành a) mâu thuẫn chủ yếu- là mâu thuẫn nổi lên hàng đầu ở một giai đoạn phát triển nhất định của sự vật, hiện tượng; có tác dụng quy định những mâu thuẫn khác trong cùng một giai đoạn của quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng. Giải quyết mâu thuẫn chủ yếu sẽ tạo điều kiện để giải quyết những mâu thuẫn khác ở cùng giai đoạn. Sự phát triển, chuyển hoá của sự vật, hiện tượng sang hình thức khác phụ thuộc vào việc giải quyết mâu thuẫn chủ yếu. b) Mâu thuẫn thứ yếu- là những mâu thuẫn không đóng vai trò quyết định trong sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Tuy vậy, ranh giới giữa mâu thuẫn chủ yếu, thứ yếu chỉ là tương đối, tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể; có những mâu thuẫn trong điều kiện này là chủ yếu, song trong điều kiện khác lại là thứ yếu và ngược lại. 4) Căn cứ vào tính chất của các lợi ích cơ bản là đối lập nhau của các giai cấp, ở một giai đoạn nhất định, người ta phân mâu thuẫn xã hội thành a) mâu thuẫn đối kháng- là mâu thuẫn giữa những giai cấp, những tập đoàn người, giữa những xu hướng xã hội có lợi ích cơ bản đối lập nhau và không thể điều hoà được. Đó là mâu thuẫn giữa các giai cấp bóc lột và bị bóc lột; giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị. b) Mâu thuẫn không đối kháng- là mâu thuẫn giữa những khuynh hướng, những giai cấp, những tập đoàn người, những xu hướng xã hội có lợi ích cơ bản không đối lập nhau. Các mâu thuẫn đó là cục bộ, tạm thời.

*Vai trò của mâu thuẫn đối với sự vận động và phát triển.* Theo Ph.Ăngghen, nguyên nhân chính và cũng là nguyên nhân cuối cùng tạo nên nguồn gốc của sự vận động, phát triển của mọi sự vật, hiện tượng là sự tác động lẫn nhau giữa chúng và giữa các mặt đối lập trong chúng. Có hai loại tác động lẫn nhau dẫn đến vận động. Đó là sự tác động lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng và sự tác động lẫn nhau giữa các mặt đối lập trong một sự vật, hiện tượng. Cả hai loại tác động này tạo nên sự vận động; nhưng chỉ loại tác động thứ hai- loại tác động lẫn nhau giữa các cặp mặt đối lập do mâu thuẫn giữa chúng tạo nên mới làm cho sự vật, hiện tượng phát triển.

### c. Quá trình vận động của mâu thuẫn

Trong mỗi mâu thuẫn, các cặp mặt đối lập vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh lẫn nhau tạo nên tình trạng ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng. *Thống nhất giữa các cặp mặt đối lập* là khái niệm dùng để chỉ sự liên hệ giữa chúng, thể hiện ở 1) các cặp mặt đối lập cần đến nhau, nương tựa vào nhau, làm tiền đề cho nhau tồn tại; không có mặt này thì không có mặt kia 2) các cặp mặt đối lập tác động ngang nhau, cân bằng nhau thể hiện sự đấu tranh giữa cái mới đang hình thành với cái cũ chưa mất hẳn 3) giữa các cặp mặt đối lập tương đồng nhau, đồng nhất (do trong các mặt đối lập còn tồn tại những yếu tố giống nhau) với nhau thể hiện sự chung nhau đối với một số yếu tố, thuộc tính v.v. *Đấu tranh lẫn nhau giữa các cặp mặt đối lập* là khái niệm dùng để chỉ khuynh hướng bài trừ, phủ định nhau giữa các cặp mặt đối lập dẫn đến sự triển khai mâu thuẫn và sau đó đến sự chuyển hóa (do sự đồng nhất trên, trong những điều kiện nào đó, tạo nên) giữa các cặp mặt đối lập.

Trong sự thống nhất và đấu tranh trên thì 1) sự thống nhất giữa các cặp mặt đối lập có tính tạm thời, tương đối, là có điều kiện, thoáng qua, nghĩa là sự thống nhất đó chỉ tồn tại trong trạng thái đứng im tương đối của sự vật, hiện tượng 2) sự đấu tranh giữa các cặp mặt đối lập có tính tuyệt đối, nghĩa là sự đấu tranh đó phá vỡ sự ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng dẫn đến sự chuyển hoá về chất của chúng. Tính tuyệt đối của sự đấu tranh gắn liền với sự tự thân vận động, phát triển diễn ra không ngừng của các sự vật, hiện tượng trong TG vật chất.

Tóm lại, quá trình vận động của mâu thuẫn trải qua các giai đoạn 1) khi sự vật, hiện tượng mới xuất hiện, mâu thuẫn thể hiện ở sự khác nhau giữa các cặp mặt đối lập 2) trong quá trình vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng và của chính các cặp mặt đối lập sự khác nhau giữa chúng trở thành xung đột, chuyển hóa thành mâu thuẫn 3) khi điều kiện chín muồi, các cặp mặt đối lập chuyển hóa lẫn nhau (theo các hướng hoặc bài trừ, phủ định lẫn nhau, hoặc mặt này triệt tiêu mặt kia, hoặc cả hai mặt đều bị triệt tiêu). Mâu thuẫn được giải quyết làm cho sự vật, hiện tượng cũ mất đi, sự vật, hiện tượng mới ra đời; sự khác nhau, xung đột, mâu thuẫn lại được tái lập và giải quyết mâu thuẫn dẫn đến sự chuyển hóa; cứ như vậy, sự vật, hiện tượng luôn tồn tại trong tình trạng vận động và phát triển không ngừng. Đó là lý do để khẳng định mâu thuẫn là nguyên nhân, giải quyết mâu thuẫn là động lực vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

### d. ý nghĩa phương pháp luận của quy luật

Từ nội dung quy luật mâu thuẫn, rút ra một số nguyên tắc phương pháp luận trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. 1) Quy luật mâu thuẫn giúp nhận thức đúng bản chất của sự vật và tìm ra phương hướng, giải pháp đúng cho hoạt động thực tiễn bằng con đường phát hiện mâu thuẫn của sv,ht. Muốn phát hiện ra mâu thuẫn cần tìm ra thể thống nhất của các cặp đối lập trong sv,ht.

2) Quy luật mâu thuẫn giúp việc phân tích mâu thuẫn phải bắt đầu từ việc xem xét quá trình phát sinh, phát triển của từng mâu thuẫn; xem xét vai trò, vị trí và mối quan hệ lẫn nhau giữa các cặp mặt mâu thuẫn và điều kiện chuyển hoá lẫn nhau giữa chúng.

3) Quy luật mâu thuẫn giúp nhận thức được rằng, để thúc đẩy sv,ht phát triển phải tìm cách giải quyết mâu thuẫn, không được điều hoà mâu thuẫn. Mọi mâu thuẫn chỉ được giải quyết khi có đủ điều kiện chín muồi; không nóng vội hay bảo thủ, trì trệ khi giải quyết mâu thuẫn.

### **Câu 11: Nội dung của quy luật phủ định của phủ định và nêu ý nghĩa pp luận?**

#### **a) Khái niệm phủ định, phủ định biện chứng**

Thế giới vận động và phát triển không ngừng, vô cùng, vô tận. Sự vật, hiện tượng sinh ra, tồn tại, phát triển rồi mất đi, được thay thế bằng sự vật, hiện tượng khác; thay thế hình thái tồn tại này bằng hình thái tồn tại khác của cùng một sự vật, hiện tượng trong quá trình vận động, phát triển của nó. Sự thay thế đó gọi là sự phủ định.

Mọi quá trình vận động và phát triển trong các lĩnh vực tự nhiên, xã hội hay tư duy đều diễn ra thông qua những sự phủ định, trong đó có những sự phủ định chấm dứt sự phát triển, nhưng cũng có những sự phủ định tạo ra điều kiện, tiền đề cho quá trình phát triển. Những sự phủ định tạo ra điều kiện, tiền đề cho quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng được gọi là sự phủ định biện chứng. Với tư cách không chỉ là học thuyết về sự biến đổi nói chung mà căn bản là học thuyết về sự phát triển phép biện chứng duy vật chú trọng phân tích không chỉ sự phủ định nói chung mà căn bản là sự phủ định biện chứng.

Phủ định biện chứng có hai đặc điểm cơ bản là tính khách quan và tính kế thừa.

Phủ định biện chứng có tính khách quan vì nguyên nhân của sự phủ định nằm trong chính bản thân sự vật, hiện tượng; nó là kết quả của quá trình đấu tranh giải quyết mâu thuẫn tất yếu, bên trong bản thân sự vật, hiện tượng; tạo khả năng ra đời của cái mới thay thế cái cũ, nhờ đó tạo nên xu hướng phát triển của chính bản thân nó. Vì thế, phủ định biện chứng cũng chính là sự tự thân phủ định.

Phủ định biện chứng có tính kế thừa: kế thừa những nhân tố hợp quy luật và loại bỏ nhân tố trái quy luật. Phủ định biện chứng không phải là sự phủ định sạch trơn cái cũ, mà trái lại trên cơ sở những hạt nhân hợp lý của cái cũ để phát triển thành cái mới, tạo nên tính liên tục của sự phát triển. Đó là sự phủ định mà trong đó cái mới hình thành và phát triển tự thân, thông qua quá trình lọc bỏ mặt tiêu cực, lỗi thời, giữ lại những nội dung tích cực. V.I.Lênin cho rằng: "Không phải sự phủ định sạch trơn, không phải phủ định không suy nghĩ, không phải sự phủ định hoài nghi, không phải sự do dự, cũng không phải sự nghi ngờ là cái đặc trưng và cái bản chất trong phép biến chứng..., mà là sự phủ định coi như là vòng khâu của liên hệ, vòng khâu của sự phát triển...".

Bởi vậy, phủ định biện chứng là khuynh hướng tất yếu của mối liên hệ bên trong giữa cái cũ và cái mới, là sự tự khẳng định của các quá trình vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng.

#### **b) Phủ định của phủ định**

Trong sự vận động vĩnh viễn của thế giới vật chất, phủ định biện chứng là một quá trình vô tận, tạo nên khuynh hướng phát triển của sự vật, hiện tượng từ trình độ thấp đến trình độ cao hơn, diễn ra có tính chất chu kỳ theo hình thức "xoáy ốc".

Trong chuỗi phủ định tạo nên quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng, mỗi lần phủ định biện chứng đều tạo ra những điều kiện, tiền đề cho sự phát triển tiếp theo của nó. Trải qua nhiều lần phủ định, tức "phủ định của phủ định" sẽ tất yếu dẫn tới kết quả là sự vận động theo chiều hướng đi lên của sự vật, hiện tượng. Tính chất chu kỳ của các quá trình phát triển thường diễn ra theo hình thức "xoáy ốc", đó cũng là tính chất "phủ định của phủ định". Theo tính chất này, mỗi chu kỳ phát triển của sự vật, hiện tượng thường trải qua hai lần phủ định cơ bản với của hình thái tồn tại chủ yếu của nó, trong đó hình thái cuối mỗi chu kỳ lặp lại

những đặc trưng cơ bản của hình thái ban đầu chu kỳ đó nhưng trên cơ sở cao hơn về trình độ phát triển nhờ kế thừa được những nhân tố tích cực và loại bỏ được những nhân tố tiêu cực qua hai lần phủ định biện chứng.

Theo V.I.Lênin: "Từ khẳng định đến phủ định, - từ sự phủ định đến "sự thống nhất" với cái bị khẳng định, không có cái đó, phép biện chứng trở thành một sự phủ định sạch trơn, một trò chơi hay là chủ nghĩa hoài nghi".

Quy luật phủ định của phủ định khái quát tính chất chung, phổ biến của sự phát triển: đó không phải là sự phát triển theo hình thức một con đường thẳng, mà là phát triển theo hình thức con đường "xoáy ốc". V.I.Lênin đã khái quát con đường đó như sau: "Sự phát triển hình như diễn lại những giai đoạn đã qua, nhưng dưới một hình thức khác, ở một trình độ cao hơn ("phủ định của phủ định"); sự phát triển có thể nói là theo đường tròn ốc chứ không theo đường thẳng...".

Khuynh hướng phát triển theo đường xoáy ốc thể hiện tính chất biện chứng của sự phát triển, đó là tính kế thừa, tính lặp lại và tính tiến lên. Mỗi vòng mới của đường xoáy ốc cũng như lặp lại, nhưng với một trình độ cao hơn. Sự tiếp nối của các vòng trong đường xoáy ốc phản ánh quá trình phát triển vô tận từ thấp đến cao của sự vật, hiện tượng trong thế giới. Trong quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng phủ định biện chứng đã đóng vai trò là những "vòng khâu" của quá trình đó.

Tóm lại, nội dung cơ bản của quy luật phủ định của phủ định trong phép biện chứng duy vật phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa cái phủ định và cái khẳng định trong quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng. Phủ định biện chứng là điều kiện cho sự phát triển, cái mới ra đời là kết quả của sự kế thừa những nội dung tích cực từ trong sự vật, hiện tượng cũ, phát huy nó trong sự vật, hiện tượng mới và tạo nên tính chu kỳ của sự phát triển. Nhận xét về vai trò của quy luật này, Ph.Ăngghen đã viết: " .. phủ định cái phủ định là gì? Là một quy luật vô cùng phổ biến và chính vì vậy mà có một tầm quan trọng và có tác dụng vô cùng to lớn về sự phát triển của tự nhiên, của lịch sử và của tư duy".

### c) Ý nghĩa phương pháp luận

- Quy luật phủ định của phủ định là cơ sở để chúng ta nhận thức một cách đúng đắn về xu hướng vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Quá trình đó không diễn ra theo đường thẳng mà là con đường quanh co, phức tạp, gồm nhiều giai đoạn, nhiều quá trình khác nhau. Tuy nhiên, tính đa dạng và phức tạp của quá trình phát triển chỉ là sự biểu hiện của khuynh hướng chung, khuynh hướng tiến lên theo quy luật. Cần phải nắm được đặc điểm, bản chất, các mối liên hệ của sự vật, hiện tượng để tác động tới sự phát triển, phù hợp với yêu cầu hoạt động, nhận thức, biểu hiện của thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng trong mọi hoạt động của chúng ta và trong thực tiễn. Khẳng định niềm tin vào xu hướng tất yếu là phát triển tiến lên của cái tiến bộ. Đó là biểu hiện của thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng.

- Theo quy luật phủ định của phủ định, trong thế giới khách quan, cái mới tất yếu phải ra đời để thay thế cái cũ. Trong tự nhiên, cái mới ra đời và phát triển theo quy luật khách quan. Trong đời sống xã hội, cái mới ra đời trên cơ sở hoạt động có mục đích, có ý thức tự giác và sáng tạo của con người. Vì vậy, cần nâng cao tính tích cực của nhân tố chủ quan trong mọi hoạt động, có niềm tin vào sự tất thắng của cái mới. ủng hộ cái mới và đấu tranh cho cái mới thắng lợi. Do đó, cần khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, giáo điều, kìm hãm sự phát triển của cái mới, làm trái với quy luật phủ định của phủ định.

- Quan điểm biện chứng về sự phát triển đòi hỏi trong quá trình phủ định cái cũ phải theo quy tắc kế thừa có phê phán, kế thừa những nhân tố hợp quy luật và loại bỏ, vượt qua, cải tạo cái tiêu cực, trái quy luật nhằm thúc đẩy sự phát triển theo hướng tiến bộ.

## **Câu 13: Thực tiễn là gì? Các hình thức cơ bản of nhận thức? Phân tích vai trò của thực tiễn đối với nhận thức?**

### **a. Thực tiễn và các hình thức cơ bản của thực tiễn**

*Thực tiễn là gì?* Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử-xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội. Thực tiễn là hoạt động khi con người sử dụng công cụ tác động vào đối tượng vật chất làm cho đối tượng đó thay đổi theo mục đích của mình. Là hoạt động đặc trưng của bản chất con người, thực tiễn không ngừng phát triển bởi các thế hệ của loài người qua các quá trình lịch sử. Như vậy, thực tiễn có ba đặc trưng là hoạt động vật chất cảm tính, lịch sử-tự nhiên và tính mục đích.

*Các hình thức của thực tiễn.* 1) Hoạt động sản xuất vật chất là hình thức cơ bản, quan trọng nhất của thực tiễn. Lao động là cơ sở vật chất cho các loại hoạt động khác của con người; là hoạt động đã đưa con người từ trạng thái thú vật lên trạng thái con người, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của con người nói riêng và xã hội loài người nói chung. 2) Hoạt động cải tạo xã hội (chính trị-xã hội) là hoạt động nhằm cải tạo hiện thực xã hội, cải biến những quan hệ xã hội nên có tác dụng trực tiếp đối với sự phát triển xã hội, đặc biệt là thực tiễn cách mạng xã hội. 3) Hoạt động thực nghiệm là hình thức đặc biệt của thực tiễn. Thực nghiệm bao gồm thực nghiệm sản xuất, thực nghiệm khoa học và thực nghiệm xã hội được tiến hành trong điều kiện nhân tạo nhằm rút ngắn thời gian của các quá trình biến đổi để dựa trên cơ sở đó nhận thức thế giới, chứng minh tính chân thực của nhận thức. Những hình thức này của thực nghiệm cũng làm biến đổi giới tự nhiên và xã hội. 4) Các hoạt động thực tiễn không cơ bản như giáo dục, nghệ thuật, pháp luật, đạo đức v.v được mở rộng và có vai trò ngày càng tăng đối với sự phát triển của xã hội do đời sống xã hội ngày càng phát triển, ngày càng thêm đa dạng. Trong đó, hoạt động sản xuất vật chất quy định các hình thức còn lại của thực tiễn và đến lượt mình, các hình thức đó tác động ngược trở lại hoạt động sản xuất vật chất.

## **b. Nhận thức**

*Định nghĩa.* Nhận thức là quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào não người trên cơ sở thực tiễn nhằm sáng tạo ra những tri thức về thế giới khách quan đó; tính đúng, sai của những tri thức đó được thước đo thực tiễn xác định.

*Nhận thức được chia thành nhiều trình độ.* 1) Dựa vào khả năng phản ánh bản chất của đối tượng nhận thức, người ta chia nhận thức thành nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận; 2) Căn cứ vào tính tự phát hay tự giác của sự phản ánh bản chất của đối tượng nhận thức, người ta chia nhận thức thành nhận thức thông thường và nhận thức khoa học.

## **c. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức**

1) *Thực tiễn là cơ sở của nhận thức.* Thông qua hoạt động thực tiễn, con người nhận biết được cấu trúc; tính chất và các mối quan hệ giữa các đối tượng để hình thành tri thức về đối tượng. Hoạt động thực tiễn bổ sung và điều chỉnh những tri thức đã được khái quát. Thực tiễn đề ra nhu cầu, nhiệm vụ, cách thức và khuynh hướng vận động và phát triển của nhận thức. Chính nhu cầu giải thích, nhận thức và cải tạo thế giới buộc con người tác động trực tiếp vào đối tượng bằng hoạt động thực tiễn của mình. Chính sự tác động đó đã làm cho các đối tượng bộc lộ những thuộc tính, những mối liên hệ và các quan hệ khác nhau giữa chúng đem lại cho con người những tri thức, giúp cho con người nhận thức được các quy luật vận động và phát triển của thế giới. Trên cơ sở đó hình thành các lý thuyết khoa học.

2) *Thực tiễn là mục đích của nhận thức.* Nhận thức không chỉ thoả mãn nhu cầu hiểu biết mà còn đáp ứng nhu cầu nâng cao năng lực thực tiễn để đưa lại hiệu quả cao hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của con người. Thực tiễn luôn vận động, phát triển nhờ đó, thực tiễn thúc đẩy nhận thức vận động, phát triển theo. Thực tiễn đặt ra những vấn đề mà lý luận cần giải quyết.

3) *Thực tiễn là động lực thúc đẩy quá trình vận động, phát triển của nhận thức.* Hoạt động thực tiễn góp phần hoàn thiện các giác quan, tạo ra khả năng phản ánh nhạy bén, chính xác, nhanh hơn; tạo ra các công cụ, phương tiện để tăng năng lực phản ánh của con người đối với tự nhiên. Những tri thức được áp dụng vào thực tiễn đem lại động lực kích thích quá trình nhận thức tiếp theo.

4) *Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý.* Trong thực tiễn con người chứng minh chân lý. Mọi sự biến đổi của nhận thức thường xuyên chịu sự kiểm nghiệm trực tiếp của thực tiễn. Thực tiễn có vai trò là tiêu chuẩn, thước đo giá trị (chân lý) những tri thức đã đạt được; đồng thời bổ sung, điều chỉnh, phát triển và hoàn thiện nhận thức.

Như vậy, thực tiễn không những là yếu tố đóng vai trò quy định đối với sự hình thành và phát triển của nhận thức, mà còn là nơi nhận thức phải luôn hướng tới để thử nghiệm tính đúng đắn của mình. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức đòi hỏi chúng ta quán triệt *quan điểm thực tiễn*. Quan điểm này yêu cầu việc nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, từ nhu cầu thực tiễn; lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn (thước đo) nhận thức; coi trọng công tác tổng kết thực tiễn. Việc nghiên cứu lý luận phải liên hệ với thực tiễn; nếu xa rời thực tiễn sẽ dẫn đến bệnh chủ quan, duy ý chí, giáo điều, máy móc, quan liêu; ngược lại, nếu tuyệt đối hoá vai trò của thực tiễn sẽ rơi vào chủ nghĩa thực dụng, kinh nghiệm chủ nghĩa.

**Câu 14: Phân tích các giai đoạn của quá trình nhận thức? Vận dụng vấn đề này vào quá trình học tập của bản thân?**

a. \_\_\_\_\_ **Quan điểm của V.I.Lênin về con đường biện chứng của nhận thức chân lý.** “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, nhận thức hiện thực khách quan

**Nhận thức cảm tính (trực quan sinh động)** là những tri thức do các giác quan mang lại. Nét đặc trưng cơ bản ở giai đoạn này là nhận thức được thực hiện trong mối liên hệ trực tiếp với thực tiễn thông qua các nấc thang cảm giác, tri giác, biểu tượng.

**Những thành phần của nhận thức cảm tính** 1) Cảm giác là tri thức được sinh ra do sự tác động trực tiếp của sự vật, hiện tượng lên các giác quan của con người.. 2) Tri giác là sự tổng hợp (phối hợp, bổ sung lẫn nhau) của nhiều cảm giác riêng biệt vào một mối liên hệ thống nhất tạo nên một hình ảnh tương đối hoàn chỉnh về sự vật, hiện tượng. 3) Biểu tượng được hình thành nhờ sự phối hợp hoạt động, bổ sung lẫn nhau của các giác quan và đã có sự tham gia của các yếu tố phân tích, trừu tượng và khả năng ghi nhận thông tin của não người.

Kết quả của nhận thức ở giai đoạn trực quan sinh động là không những chỉ là nhận thức “bề ngoài” về sự vật, hiện tượng, mà đã có “chất”. Tuy vậy, giai đoạn trực quan sinh động chưa đưa lại nhận thức hoàn chỉnh, khái quát về sự vật, hiện tượng; các nấc thang khác nhau của giai đoạn này trong quá trình nhận thức mới chỉ là tiền đề cho nhận thức về bản chất sự vật, hiện tượng.

**Nhận thức lý tính (tư duy trừu tượng)** bắt nguồn từ trực quan sinh động và từ lý luận do thế hệ trước truyền lại. Nhận thức lý tính phản ánh sâu sắc, chính xác và đầy đủ hơn về khách thể nhận thức; khái niệm, phán đoán và suy luận (suy lý) là những hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng.

**Những thành phần của nhận thức lý tính** 1) Khái niệm là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng.. 2) Phán đoán là hình thức tư duy liên kết các khái niệm lại với nhau để khẳng định hoặc phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của sự vật, hiện tượng; là hình thức phản ánh mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan vào ý thức con người tạo nên vai trò của phán đoán là hình thức biểu hiện và diễn đạt các quy luật khách quan. 3) Suy luận (suy lý) là hình thức của tư duy liên kết các phán đoán lại với nhau để rút ra tri thức mới theo phương pháp phán đoán cuối cùng được suy ra từ những phán đoán tiền đề (suy luận là quá trình đi từ những phán đoán tiền đề đến một phán đoán mới

Kết quả của nhận thức trong giai đoạn tư duy trừu tượng là nhờ phương pháp trừu tượng hoá và khái quát hoá các thông tin, tài liệu do trực quan sinh động và tư duy trừu tượng do các thế hệ trước để lại, tư duy trừu tượng phản ánh hiện thực sâu sắc hơn; phản ánh được những thuộc tính và mối quan hệ bản chất mang tính quy luật của sự vật, hiện tượng.

**Mối quan hệ biện chứng giữa hai giai đoạn nhận thức:**

**1) Trực quan sinh động** và tư duy trừu tượng là hai giai đoạn của một quá trình nhận thức. Tuy có những sự khác nhau về mức độ phản ánh hiện thực khách quan, nhưng giữa hai quá trình đó có sự liên hệ, tác động qua lại. Trực quan sinh động là cơ sở tất yếu của tư duy trừu tượng, trên thực tế, nhận thức lý tính không thể thực hiện nếu thiếu tài liệu do nhận thức cảm tính mang lại và ngược lại, nhận thức lý tính sẽ làm cho nhận thức cảm tính sâu sắc và chính xác hơn.

**2) Mỗi kết quả của nhận thức**, mỗi nấc thang mà con người đạt được trong nhận thức thế giới khách quan đều là kết quả của cả trực quan sinh động và tư duy trừu tượng được thực hiện trên cơ sở thực tiễn, do thực tiễn quy định. Trong đó, trực quan sinh động là điểm khởi đầu, tư duy trừu tượng tổng hợp những tri thức của trực quan sinh động thành các kết quả của nhận thức và thực tiễn là nơi kiểm nghiệm tính chân thực của các kết quả đó của nhận thức. Đó chính là con đường biện chứng của nhận thức.

**3) Mỗi giai đoạn nhận thức** có những nét đặc trưng riêng. Nhận thức ở giai đoạn cảm tính gắn liền với thực tiễn, gắn liền với sự tác động trực tiếp của khách thể nhận thức lên các giác quan của chủ thể nhận thức. Nhận thức ở giai đoạn lý tính đã thoát khỏi sự tác động trực tiếp của khách thể nhận thức để có thể bao quát sự vật, hiện tượng. Tuy vậy, nhận thức ở giai đoạn này



nhất thiết phải được thực tiễn kiểm nghiệm, chứng minh nhằm tránh nguy cơ ảo tưởng, viển vông, không thực tế. Đó là thực chất của mệnh đề “từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn”.

**4) Mỗi chu trình nhận thức** đều phải đi từ thực tiễn đến trực quan sinh động rồi đến tư duy trừu tượng rồi đến thực tiễn. Trong đó, thực tiễn giữ vai trò là điểm bắt đầu và khâu kết thúc của chu trình đó. Nhưng sự kết thúc chu trình nhận thức này lại là sự khởi đầu của chu trình nhận thức mới ở mức độ cao hơn, rộng hơn chu trình cũ và cứ thế vận động mãi làm cho nhận thức của con người ngày càng sâu hơn, nắm được bản chất và quy luật của thế giới khách quan, phục vụ cho hoạt động biến đổi thế giới.

**5) Trên con đường nhận thức** đó, cứ mỗi lần mâu thuẫn trong nhận thức được giải quyết thì lại xuất hiện mâu thuẫn mới. Mỗi lần giải quyết mâu thuẫn của nhận thức là một lần nhận thức được nâng lên trình độ mới, chính xác hơn. Quá trình giải quyết mâu thuẫn của nhận thức cũng là quá trình loại bỏ dần những nhận thức sai đã phạm phải. Kết quả của quá trình đó là hình ảnh chủ quan được tạo ra ngày càng có tính bản chất, có nội dung khách quan hơn và cụ thể hơn. Trong quá trình đó không ngừng nảy sinh, vận động và giải quyết các mâu thuẫn của nhận thức để tạo ra các khái niệm, phạm trù, quy luật nhằm phản ánh đúng bản chất của thế giới vật chất đang vận động, chuyển hoá và phát triển không ngừng.

### **B. GỢI Ý Vận dụng vấn đề này vào quá trình học tập của bản thân (MANG TÍNH CHẤT THAM KHẢO)**

- Quan điểm biện chứng về mối quan hệ giữa chân lý và thực tiễn đòi hỏi trong hoạt động nhận thức con người phải xuất phát từ thực tiễn để đạt đc chân lý, coi chân lý là 1 quá trình, đồng thời phải thường xuyên tự giác vận dụng chân lý vào hoạt động thực tiễn để phát triển thực tiễn

- Coi trọng tri thức khoa học và tích cực vận dụng sáng tạo những tri thức đó vào hoạt động kinh tế xã hội, nâng cao hiệu quả của hoạt động thực tiễn của con người. Về thực chất đó chính là việc phát huy vai trò của chân lý khoa học trong hoạt động thực tiễn

- Thêm liên hệ đối với chính bản thân mình.

### **Câu 15: Phân tích nội dung qui luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất? Sự vận dụng quy luật này ở nước ta hiện nay?**

#### **a. Khái niệm lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất**

*Lực lượng sản xuất* là nền tảng vật chất-kỹ thuật của hình thái kinh tế-xã hội; là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên trong quá trình sản xuất vật chất, thể hiện năng lực thực tế chinh phục giới tự nhiên bằng sức mạnh của con người trong quá trình đó. Sự phát triển của lực lượng sản xuất quy định sự hình thành, tồn tại và chuyển hoá giữa các hình thái kinh tế-xã hội, từ hình thái thấp, ít tiến bộ lên hình thái cao, tiến bộ hơn.

*Các yếu tố của lực lượng sản xuất:* 1) Tư liệu sản xuất, gồm công cụ lao động, đối tượng lao động và phương tiện lao động; trong đó, a) công cụ lao động (là những vật thể hay phức hợp vật thể nối con người với đối tượng lao động; truyền tác động từ con người đến đối tượng lao động. b) Đối tượng lao động là bộ phận của giới tự nhiên được đưa vào sản xuất, chịu sự tác động của con người. c) Phương tiện lao động gồm đường xá, cầu cống, kho tàng, bến bãi, phương tiện vận chuyển và thông tin liên lạc v.v

2) Người lao động là những người có thể lực, kỹ năng, kinh nghiệm lao động và biết sử dụng tư liệu sản xuất để tạo ra của cải vật chất. Người lao động không chỉ phát triển về thể lực, mà còn phát triển cả về trí lực, nhạy bén và tính sáng tạo trong lao động. Trí tuệ cao, trình độ chuyên môn giỏi, đạo đức nghề nghiệp trong sáng là những yếu tố quan trọng của người lao động. Lao động ngày càng có trí tuệ và là lao động trí tuệ.

3) Khoa học được coi là một trong những yếu tố thành phần của lực lượng sản xuất. Hiện nay, khái niệm khoa học còn được mở rộng sang lĩnh vực công nghệ. Khoa học-công nghệ đang trở thành "lực lượng sản xuất trực tiếp", trở thành "lực lượng sản xuất độc lập" là đặc điểm thời đại của sản xuất vật chất hiện nay.

Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là trình độ của công cụ lao động; trình độ tổ chức và phân công lao động xã hội; trình độ ứng dụng các thành tựu khoa học vào sản xuất; kinh nghiệm, kỹ năng lao động thể hiện qua khả năng chinh phục tự nhiên của con người.

**Quan hệ sản xuất thể hiện mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất (sản xuất và tái sản xuất xã hội); là quan hệ cơ bản, quy định mọi quan hệ xã hội khác; phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tạo thành cơ sở hạ tầng của xã hội và là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt chế độ xã hội. Trong quy luật này, quan hệ sản xuất mang tính thứ hai, do lực lượng sản xuất quy định.**

*Các yếu tố của quan hệ sản xuất.* 1) Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất- là quan hệ sở hữu giữa “những nhóm người”; quy định địa vị của từng nhóm người trong sản xuất xã hội.

2) Quan hệ trong tổ chức, quản lý và phân công lao động có khả năng quy định quy mô, tốc độ, hiệu quả và xu hướng của sản xuất vật chất cụ thể.

3) Quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động là khâu cuối cùng của quá trình sản xuất vật chất. Tính chất và hình thức phân phối, mức độ thu nhập của các giai cấp và của các tầng lớp xã hội đều phụ thuộc vào quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất và quan hệ tổ chức, quản lý và phân công lao động.

Trong quá trình sản xuất vật chất, ba thành phần cơ bản trên đây của quan hệ sản xuất có quan hệ hữu cơ với nhau tạo nên sự ổn định tương đối so với sự vận động thường xuyên của lực lượng sản xuất. Mỗi yếu tố của quan hệ sản xuất có vai trò và ý nghĩa tác động lên sản xuất xã hội khác nhau; trong đó quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất đóng vai trò quy định đối với hai quan hệ còn lại và quan hệ trong tổ chức, quản lý và phân công lao động và quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động có thể góp phần củng cố, phát triển quan hệ sản xuất và cũng có thể làm biến dạng quan hệ sở hữu tư liệu đó.

### **b. Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất**

*Lực lượng sản xuất quy định quan hệ sản xuất và quan hệ sản xuất tác động trở lại lực lượng sản xuất.*

1) Lực lượng sản xuất quy định quan hệ sản xuất. Lực lượng sản xuất là yếu tố động và cách mạng, là nội dung vật chất; quan hệ sản xuất là yếu tố tương đối ổn định, là hình thức kinh tế của phương thức sản xuất. Nội dung (lực lượng sản xuất) là cái quy định, thay đổi trước; hình thức (quan hệ sản xuất) phụ thuộc vào nội dung, thay đổi sau ( lấy ví dụ)

2) Quan hệ sản xuất tồn tại độc lập tương đối và tác động trở lại lực lượng sản xuất thể hiện ở quan hệ sản xuất phụ thuộc vào thực trạng phát triển thực tế của lực lượng sản xuất trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, nhưng luôn có tác động trở lại lực lượng sản xuất theo hướng tích cực (phù hợp) và hướng tiêu cực (không phù hợp). Khi phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất sẽ tạo địa bàn, mở đường và trở thành động lực cơ bản thúc đẩy và khi không phù hợp, quan hệ sản xuất sẽ trở thành xiềng xích trói buộc, kìm hãm sự phát triển lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất tồn tại độc lập tương đối và tác động trở lại lực lượng sản xuất còn thể hiện ở quan hệ sản xuất quy định mục đích sản xuất; tác động lên thái độ người lao động; lên tổ chức, phân công lao động xã hội; lên khuynh hướng phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ để từ đó hình thành hệ thống yếu tố hoặc thúc đẩy, hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Thực tiễn cho thấy, lực lượng sản xuất chỉ có thể phát triển khi có quan hệ sản xuất hợp lý, đồng bộ với nó.

3) Mối quan hệ giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất bao hàm sự chuyển hóa thành các mặt đối lập và phát sinh mâu thuẫn.

Khi phương thức sản xuất mới ra đời, quan hệ sản xuất phát triển kịp và thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất thì được gọi là sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Sự phù hợp đó thể hiện ở chỗ, cả ba yếu tố của quan hệ sản xuất tạo “địa bàn đầy đủ” cho lực lượng sản xuất phát triển; nghĩa là quan hệ sản xuất tạo điều kiện sử dụng và kết hợp tối ưu người lao động với tư liệu sản xuất, nhờ đó lực lượng sản xuất có cơ sở để phát triển hết khả năng của mình. Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất bao giờ cũng thông qua các quy luật kinh tế xã hội, đặc biệt là các quy luật kinh tế cơ bản.

### **VẬN DỤNG**

- Ở nước ta trong thời kỳ từ Đại hội IV (năm 1976) đến trước Đại hội VI (năm 1986) của Đảng, chúng ta đã mắc phải bệnh chủ quan duy ý chí, nóng vội và bệnh bảo thủ trì trệ do vi phạm các quy luật khách quan, đặc biệt là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Chúng ta đã thoát ly khỏi điều kiện thực tiễn của một đất nước kinh tế

kém phát triển, còn nghèo nàn lạc hậu nhưng lại muốn tạo ra một quan hệ sản xuất *tiên tiến đi trước* để mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. Nhưng hậu quả thì ngược lại.

Đúng như văn kiện Đại hội VI đã khẳng định: “Kinh nghiệm thực tế chỉ rõ: lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất” (3). Lúc đó chúng ta đã chủ quan muốn tạo ra một quan hệ sản xuất vượt trước trình độ lực lượng sản xuất, làm cho mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trở nên gay gắt, đưa đất nước lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội. Chúng ta đã có những biểu hiện nóng vội muốn xóa bỏ ngay các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, nhanh chóng biến kinh tế tư bản tư nhân thành quốc doanh; mặt khác, duy trì quá lâu cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, kìm hãm sự phát triển của đất nước. Chúng ta vừa chủ quan nóng vội, vừa bảo thủ trì trệ, hai mặt đó cùng tồn tại và cản trở bước tiến của cách mạng.

Sự nhận thức sai quy luật chứng tỏ sự lạc hậu về nhận thức lý luận và vận dụng quy luật đang hoạt động trong thời kỳ quá độ; thành kiến không đúng những quy luật của sản xuất hàng hóa; coi nhẹ việc tổng kết kinh nghiệm thực tiễn. Cuộc sống dạy cho chúng ta một bài học thấm thía là *không thể nóng vội làm trái quy luật*.

- Tại Đại hội VI - Đại hội khởi đầu công cuộc đổi mới, Đảng ta đã phê phán bệnh chủ quan duy ý chí do vi phạm quy luật khách quan mà *trước hết và chủ yếu* là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Từ đó Đại hội đã rút ra bài học quan trọng là “Đảng phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan”, phải “làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, luôn luôn có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất”. Công cuộc đổi mới xét về thực chất chính là quay trở về với quy luật, với những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin phù hợp với thực tiễn đất nước và thời đại.

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, phù hợp hơn với quy luật khách quan, trong gần 30 năm qua nhân dân ta đã đạt được những *thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử* trên con đường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong đó có thành tựu về nhận thức và vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở nước ta.

Chúng ta đã nhận thức rõ hơn quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, sự phù hợp và mâu thuẫn giữa chúng trong từng giai đoạn phát triển. Về đặc trưng kinh tế trong xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng, đã chuyển từ công thức “có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu” (Cương lĩnh năm 1991) sang công thức “có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp” (Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011). Sự “phù hợp” ở đây trước hết là phù hợp với trình độ phát triển lực lượng sản xuất, phù hợp với thực tiễn Việt Nam và định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Tuy nhiên trong nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong thời gian qua bên cạnh những thành tựu đạt được cũng bộc lộ nhiều *hạn chế, yếu kém, xuất hiện những mâu thuẫn mới, sự không phù hợp mới* giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, làm cản trở sự phát triển của cả lực lượng sản xuất và cả quan hệ sản xuất.

Mặc dù đất nước đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nước có thu nhập trung bình thấp, song thực chất vẫn là nước nghèo, kinh tế còn lạc hậu, nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với thế giới và khu vực ngày càng lớn. Mục tiêu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại khó có thể đạt được. Hiện nay các ngành công nghiệp cơ khí, chế tạo, chế tác, phụ trợ... còn kém phát triển, chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong GDP. Năng suất lao động, hiệu quả, chất lượng, sức cạnh tranh thấp, yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) rất thấp.

**Câu 16: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Nêu những đặc điểm của cơ sở hạ tầng và kiến trúc hạ tầng ở nước ta hiện nay?**

### **1. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng**

#### **a. Khái niệm cơ sở hạ tầng (hạ tầng các mối quan hệ vật chất, kinh tế)**

*Định nghĩa.* Cơ sở hạ tầng là kn dùng để chỉ toàn bộ những quan hệ sản xuất tạo nên cơ cấu kinh tế của một xã hội nhất định.

*Các yếu tố của cơ sở hạ tầng.* Các yếu tố cơ bản của một cơ sở hạ tầng cụ thể gồm 1) Quan hệ sản xuất của phương thức sản xuất trước đó (QHSX tàn dư). 2) Quan hệ sản xuất của phương thức sản xuất đang tồn tại chủ đạo (QHSX thống trị). 3) Quan hệ sản xuất của phương thức sản xuất tương lai (QHSX mầm mống tương lai). 4) Những kiểu quan hệ kinh tế khác. Trong một cơ sở hạ tầng có nhiều thành phần kinh tế, nhiều kiểu quan hệ sản xuất thì quan hệ sản xuất đang thống trị trong xã hội đó giữ vai trò chủ đạo, chi phối các kiểu quan hệ sản xuất khác và các thành phần kinh tế bởi nó quy định tính chất của cơ sở hạ tầng. Sự đối kháng giai cấp và tính chất của sự đối kháng đó bắt nguồn từ cơ sở hạ tầng.

Các yếu tố của cơ sở hạ tầng- hệ thống các quan hệ sản xuất của một phương thức sản xuất nhất định- một mặt, trong quan hệ đối với lực lượng sản xuất, giữ vai trò là hình thức kinh tế cho sự duy trì, phát huy và phát triển lực lượng sản xuất đang tồn tại; mặt khác- trong quan hệ đối với các quan hệ chính trị-xã hội, giữ vai trò là cơ sở hình thành kết cấu kinh tế- cơ sở cho sự thiết lập kiến trúc thượng tầng của xã hội.

### **b. Khái niệm kiến trúc thượng tầng** (thượng tầng các mối quan hệ tư tưởng, chính trị)

*Định nghĩa.* Kiến trúc thượng tầng là a) toàn bộ những quan điểm xã hội (chính trị, pháp luật, triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, khoa học v.v) với b) những thiết chế tương ứng (nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể xã hội v.v) và c) những mối quan hệ nội tại giữa các yếu tố đó của kiến trúc thượng tầng. Toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý, chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hạ tầng hiện thực đó

*Các yếu tố cơ bản của một kiến trúc thượng tầng cụ thể* gồm 1) những quan điểm xã hội và thiết chế tương ứng của giai cấp đang thống trị. 2) tàn dư những quan điểm xã hội của xã hội trước. 3) quan điểm và tổ chức xã hội của các giai cấp mới ra đời. 4) quan điểm và tổ chức xã hội của các tầng lớp trung gian. Trong đó, những quan điểm xã hội và thiết chế tương ứng của giai cấp đang thống trị quy định tính chất kiến trúc thượng tầng. Bộ phận có quyền lực mạnh nhất của kiến trúc thượng tầng trong xã hội có giai cấp là nhà nước; công cụ vật chất cụ thể của giai cấp thống trị về mặt kinh tế, chính trị và pháp luật. Nhờ có nhà nước mà tư tưởng của giai cấp thống trị mới được truyền bá và thống trị được đời sống xã hội. Giai cấp nào thống trị về mặt kinh tế và nắm chính quyền nhà nước thì hệ tư tưởng và các thể chế giai cấp đó cũng giữ địa vị thống trị trong xã hội.

## **2. Quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng với kiến trúc thượng tầng**

**a. Cơ sở hạ tầng quy định kiến trúc thượng tầng.** 1) Tính chất của kiến trúc thượng tầng do tính chất của cơ sở hạ tầng quy định. Trong các quan hệ xã hội, quan hệ vật chất, kinh tế (cái thứ nhất) quy định quan hệ tinh thần, tư tưởng (cái thứ hai). Mâu thuẫn trong đời sống vật chất, kinh tế, xét cho đến cùng, quy định mâu thuẫn trong đời sống tinh thần, tư tưởng. 2) Những biến đổi trong cơ sở hạ tầng sẽ dẫn đến những biến đổi trong kiến trúc thượng tầng. Sự phát triển của lực lượng sản xuất làm biến đổi quan hệ sản xuất, kéo theo sự biến đổi của cơ sở hạ tầng và thông qua sự biến đổi này, làm biến đổi kiến trúc thượng tầng. Trong đó quan điểm chính trị, pháp luật v.v thay đổi trước; tôn giáo, nghệ thuật v.v biến đổi sau, thậm chí chúng còn được kế thừa trong kiến trúc thượng tầng mới. Sự biến đổi đó diễn ra trong từng hình thái kinh tế-xã hội cụ thể cũng như trong quá trình chuyển hoá từ hình thái kinh tế-xã hội này sang hình thái kinh tế-xã hội khác, có nghĩa là mỗi hình thái kinh tế-xã hội đều có kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng của riêng mình (là tính lịch sử-cụ thể của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng). 3) Sự phụ thuộc của kiến trúc thượng tầng vào cơ sở hạ tầng phong phú và phức tạp. Bên trong kiến trúc thượng tầng cũng có những mối liên hệ tác động lẫn nhau, đôi khi dẫn đến những biến đổi trong kiến trúc thượng tầng mà không do cơ sở hạ tầng gây nên. Nhưng suy cho đến cùng, mọi sự biến đổi của kiến trúc thượng tầng đều có cơ sở từ những sự biến đổi trong cơ sở hạ tầng.

**b. Kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng.** Trong đời sống xã hội, các yếu tố của kiến trúc thượng tầng đều tác động, bằng nhiều hình thức khác nhau, theo những cơ chế khác nhau, ở mức độ này hay ở mức độ kia, ở vai trò này hoặc vai trò khác đối với cơ sở hạ tầng. 1) Trong mỗi kiến trúc thượng tầng còn kế thừa một số yếu tố của kiến trúc thượng tầng trước. Các yếu tố chính trị, pháp luật tác động trực tiếp, còn triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, khoa học v.v tác động gián tiếp đối với cơ sở hạ tầng, bị các yếu tố chính trị, pháp luật chi phối. 2) Trong xã hội có giai cấp, nhà nước là yếu tố vật chất có tác động mạnh nhất đối với cơ sở hạ tầng. Nhà nước kiểm soát xã hội và sử dụng bạo lực, bao gồm những yếu tố vật chất như cảnh sát, toà

án, nhà tù để tăng cường sức mạnh kinh tế của giai cấp thống trị. Sự tác động tích cực của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng được thể hiện ở chức năng xã hội của kiến trúc thượng tầng là bảo vệ, duy trì, củng cố và phát triển cơ sở hạ tầng sinh ra nó; đấu tranh xoá bỏ cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng cũ. Trong đó, nhà nước, dựa trên hệ tư tưởng, kiểm soát xã hội và sử dụng bạo lực, bao gồm những yếu tố vật chất như quân đội, cảnh sát, toà án, nhà tù, để tăng cường sức mạnh kinh tế của giai cấp thống trị.

Tác dụng những tác động của kiến trúc thượng tầng lên cơ sở hạ tầng sẽ là tích cực khi tác động đó cùng chiều với sự vận động của các quy luật kinh tế khách quan, nếu trái lại, thì sẽ gây trở ngại cho sự phát triển sản xuất, cản đường phát triển của xã hội. Kiến trúc thượng tầng có tác động mạnh, nhưng không thay thế được yếu tố vật chất, kinh tế; nếu kiến trúc thượng tầng kìm hãm sự phát triển của kinh tế-xã hội thì sớm hay muộn, bằng cách này cách khác, kiến trúc thượng tầng đó sẽ được thay thế bằng kiến trúc thượng tầng mới, thúc đẩy kinh tế-xã hội tiếp tục phát triển.

### **Nêu những đặc điểm của cơ sở hạ tầng và kiến trúc hạ tầng ở nước ta hiện nay**

**Cơ sở hạ tầng thời kỳ quá độ ở nước ta bao gồm** các thành phần kinh tế như: kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân, cùng các kiểu quan hệ sản xuất gắn liền với hình thức sở hữu khác nhau, thậm chí đối lập nhau cùng tồn tại trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất. Đó là nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Các thành phần đó vừa khác nhau về vai trò, chức năng, tính chất, lại vừa thống nhất với nhau trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất, chúng vừa cạnh tranh nhau, vừa liên kết với nhau, bổ xung với nhau.

Đề định hướng xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế này, nhà nước phải sử dụng tổng thể các biện pháp kinh tế hành chính và giáo dục. Trong đó biện pháp kinh tế có vai trò quan trọng nhất nhằm từng bước xã hội hoá nền sản xuất với hình thức và bước đi thích hợp theo hướng: kinh tế quốc doanh được củng cố và phát triển vươn lên giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tập thể dưới hình thức thu hút phần lớn những người sản xuất nhỏ trong các ngành nghề, các hình thức xí nghiệp, công ty cổ phần phát triển mạnh, kinh tế tư nhân và gia đình phát huy được mọi tiềm năng để phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở kinh tế hợp lý.

Trong văn kiện Hội nghị đại biểu Đảng giữa nhiệm kỳ khoá VII, Đảng ghi rõ “phải tập chung nguồn vốn đầu tư nhà nước cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội và một số công trình công nghiệp then chốt đã được chuẩn bị vốn và công nghệ. Nâng cấp và xây dựng mới hệ thống giao thông, sân bay, bến cảng, thông tin liên lạc, giáo dục và đào tạo, y tế”. Đồng thời văn kiện Đảng cũng ghi rõ: “Từ nay tới cuối thập kỷ, phải quan tâm tới công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và kinh tế nông thôn, phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu”.

**Về kiến trúc thượng tầng,** Đảng ta khẳng định: Lấy chủ nghĩa Mác-Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm kim chỉ nam cho mọi hành động của toàn Đảng, toàn dân ta. Nội dung cốt lõi của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là tư tưởng về sự giải phóng con người khỏi chế độ bóc lột thoát khỏi nỗi nhục của mình là đi làm thuê bị đánh đập, lương ít.

Bởi vậy, trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta, việc giáo dục truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin tư tưởng Hồ Chí Minh trở thành tư tưởng chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội là việc làm thường xuyên, liên tục của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực kiến trúc thượng tầng.

Xây dựng hệ thống chính trị, xã hội chủ nghĩa mang bản chất giai cấp công nhân, do Đảng cộng sản lãnh đạo đảm bảo cho nhân dân là người chủ thực sự của xã hội. Toàn bộ quyền lực của xã hội thuộc về nhân dân thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa đảm bảo phát huy mọi khả năng sáng tạo, tích cực chủ động của mọi cá nhân.

Trong cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ghi rõ: “xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhà nước của dân, do dân và vì dân, liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng cộng sản lãnh đạo”. Như vậy, tất cả các tổ chức, bộ máy tạo thành hệ thống chính trị - xã hội không tồn tại như một mục đích tư nhân mà vì phục vụ con người, thực hiện cho được lợi ích và quyền lợi thuộc về nhân dân lao động.

Mỗi bước phát triển của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là một bước giải quyết mâu thuẫn giữa chúng. Việc phát triển và củng cố cơ sở hạ tầng điều chỉnh và củng cố các bộ phận của kiến trúc thượng tầng là một quá trình diễn ra trong suốt thời kỳ quá độ.

### **Chú ý:**

Trong quá trình phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, cần vận dụng và quán triệt quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Cơ sở hạ tầng là kết cấu kinh tế đa thành phần trong đó có thành phần kinh tế quốc doanh, tập thể và nhiều thành phần kinh tế quốc doanh, tập thể và nhiều thành phần kinh tế khác nhau. Tính chất đan xen quá độ về kết cấu của cơ sở kinh tế vừa làm cho nền kinh tế sôi động, phong phú, vừa mang tính chất phức tạp trong quá trình thực hiện định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là một kết cấu kinh tế năng động, phong phú, được phản chiếu lên kiến trúc thượng tầng và đặt ra đòi hỏi khách quan là nền kiến trúc thượng tầng và đặt ra đòi hỏi khách quan là nền kiến trúc thượng tầng cũng phải được đổi mới để đáp ứng đòi hỏi của cơ sở kinh tế. Như vậy kiến trúc thượng tầng mới có sức mạnh đáp ứng kịp thời đòi hỏi của cơ sở hạ tầng

Tuy nhiên, việc đổi mới cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là việc rất phức tạp. Điều quan trọng trước hết là cần sớm hình thành và thống nhất những quan điểm sử lý thiết yếu.

**Thứ nhất:** Cần một phương pháp tiếp cận vấn đề một cách cụ thể không làm theo cách “cháy đâu chữa đấy” từ đó tìm ra nguyên nhân chủ yếu của vấn đề để đưa ra những luận chứng có tính khả thi.

**Thứ hai:** Cần theo dõi chặt chẽ, khai thác sàng lọc và sử lý các loại tín hiệu của nền kinh tế một cách kịp thời trên cơ sở chủ chương chính sách thích hợp khuyến khích các hoạt động kinh tế lành mạnh. đồng thời phải xây dựng một cơ chế điều hành kinh tế cho phép thâm lường đánh giá, sử lý kịp thời mọi tín hiệu kinh tế trong phạm vi cả nước.

**Thứ ba:** Hoàn thiện các thủ tục tài chính, tăng cường kỷ cương pháp luật trong điều hành tài chính quốc gia từ trung ương đến từng người sản xuất.

### **Câu 17: Trình bày khái niệm tồn tại xã hội và ý thức xã hội? Mối quan hệ biện chứng?**

#### **1. Các khái niệm tồn tại xã hội, ý thức xã hội**

*Tồn tại xã hội* là khái niệm dùng để chỉ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, là những mối quan hệ vật chất-xã hội giữa con người với tự nhiên và giữa con người với nhau; trong đó, quan hệ giữa con người với tự nhiên và quan hệ vật chất, kinh tế giữa con người với nhau là hai quan hệ cơ bản. Những mối quan hệ này xuất hiện trong quá trình hình thành xã hội loài người và tồn tại không phụ thuộc vào ý thức xã hội.

Tồn tại xã hội gồm các thành phần chính như phương thức sản xuất vật chất; điều kiện tự nhiên-môi trường địa lý; dân số và mật độ dân số v.v, trong đó phương thức sản xuất vật chất là thành phần cơ bản nhất. Các quan hệ vật chất khác giữa gia đình, giai cấp, dân tộc v.v cũng có vai trò nhất định đối với tồn tại xã hội.

*ý thức xã hội* là mặt tinh thần của đời sống xã hội, bao gồm tình cảm, tập quán, truyền thống, quan điểm, tư tưởng, lý luận v.v nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển khác nhau. Nói cách khác, ý thức xã hội là những quan hệ tinh thần giữa con người với nhau, là mặt tinh thần trong quá trình lịch sử. ý thức xã hội có cấu trúc bên trong xác định, bao gồm những mức độ khác nhau (ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận (khoa học); tâm lý xã hội và hệ tư tưởng) và các hình thái của ý thức xã hội (ý thức chính trị, pháp luật, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, triết học, khoa học v.v).

Chủ nghĩa duy vật lịch sử cho rằng, ý thức nói chung, ý thức xã hội nói riêng, là sự phản ánh tồn tại và đó là sự phản ánh biện chứng phức tạp, là kết quả hoạt động của con người. Sự nhận thức như vậy về ý thức xã hội, thứ nhất, tương ứng với nguyên lý về mối liên hệ phổ biến giữa các sự vật, hiện tượng, xác định được nguyên nhân sự phụ thuộc của ý thức xã hội vào cơ sở vật chất của nó (là tiền đề triết học để phân tích ý thức xã hội). Thứ hai, chống lại các khái niệm duy tâm về thực thể và bản thể của ý thức xã hội, đồng thời chống lại sự phủ định siêu hình về tính tích cực của đối tượng phản ánh. Thứ ba, khi đưa ý thức xã hội vào hệ thống các mối liên hệ quy luật của xã hội, xác định được sự phụ thuộc của ý thức xã hội vào tồn tại xã hội, đồng thời cũng khẳng định được sự tồn tại độc lập tương đối và tác động ngược trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội.

*Kết cấu của ý thức xã hội* gồm 1) Tâm lý xã hội bao gồm toàn bộ tình cảm, ước muốn, thói quen, tập quán v.v của con người, của một bộ phận xã hội hoặc của toàn xã hội được hình thành dưới ảnh hưởng trực tiếp cuộc sống hàng ngày và phản ánh đời sống đó. Đặc điểm của tâm lý xã hội là phản ánh trực tiếp các sinh hoạt hàng ngày của con người. Quá trình phản ánh này thường mang tính tự phát, chỉ ghi lại những biểu hiện bề mặt bên ngoài của xã hội. 2) Hệ tư tưởng xã hội (hệ tư tưởng) là trình độ cao của ý thức xã hội được hình thành khi con người đã có được nhận thức sâu sắc hơn các điều kiện sinh hoạt vật chất của mình; là nhận thức lý luận về tồn tại xã hội, là hệ thống những quan điểm, tư tưởng (chính trị, triết học, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo v.v) kết quả sự khái quát hoá những kinh nghiệm xã hội. Hệ tư tưởng được hình thành tự giác, nghĩa là tạo ra được những tư tưởng của giai cấp nhất định và được truyền bá trong xã hội, có khả năng đi sâu vào bản chất các mối quan hệ xã hội. Có hai loại hệ tư tưởng là a) Hệ tư tưởng khoa học- phản ánh chính xác, khách quan tồn tại xã hội b) Hệ tư tưởng không khoa học- phản ánh sai lầm, hư ảo hoặc xuyên tạc tồn tại xã hội.

## **2. Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội với ý thức xã hội**

Chủ nghĩa duy vật lịch sử, khi xác định tồn tại xã hội là một hình thức đặc biệt của vật chất, có xuất phát điểm từ "không phải ý thức của con người quy định sự tồn tại của họ, mà ngược lại, tồn tại xã hội của họ quy định ý thức của họ" và khẳng định "ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội". Sự phản ánh đó là quá trình phức tạp, là kết quả của mối liên hệ tích cực giữa con người với thực tiễn.

### **a. Tồn tại xã hội quy định ý thức xã hội**

1) Tồn tại xã hội là cái thứ nhất, ý thức xã hội là cái thứ hai. Tồn tại xã hội quy định nội dung, bản chất, xu hướng vận động của ý thức xã hội; ý thức xã hội phản ánh cái logic khách quan của tồn tại xã hội. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cho rằng, sự hình thành và phát triển của ý thức xã hội, của đời sống tinh thần xã hội được hình thành và phát triển trên cơ sở đời sống vật chất. Nguồn gốc của tư tưởng, của tâm lý xã hội chỉ tìm thấy trong hiện thực vật chất. Suy rộng ra, sự biến đổi của một thời đại nào đó cũng sẽ không thể giải thích được nếu chỉ căn cứ vào ý thức của thời đại đó, mà phải giải thích ý thức ấy bằng những mâu thuẫn của đời sống vật chất, bằng sự xung đột hiện có giữa các lực lượng sản xuất xã hội và những quan hệ xã hội. 2) Tồn tại xã hội thay đổi là điều kiện quyết định để ý thức xã hội thay đổi. Mỗi khi tồn tại xã hội, đặc biệt là phương thức sản xuất biến đổi thì những tư tưởng và lý luận xã hội cũng dần biến đổi theo. Chính vì vậy, ở những thời kỳ lịch sử khác nhau, nếu có những quan điểm, tư tưởng, học thuyết xã hội khác nhau về cùng một vấn đề thì đó là do những điều kiện khác nhau của đời sống vật chất của các thời kỳ lịch sử khác nhau quy định. 3) Quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về nguồn gốc của ý thức xã hội không chỉ dừng lại ở việc xác định sự phụ thuộc của ý thức xã hội vào tồn tại xã hội, mà còn chỉ ra rằng, tồn tại xã hội quy định ý thức xã hội không giản đơn, trực tiếp mà thường thông qua các khâu trung gian. Không phải bất kỳ tư tưởng, quan niệm, lý luận, hình thái ý thức xã hội nào cũng phản ánh rõ ràng và trực tiếp những quan hệ kinh tế của thời đại, mà chỉ khi xét cho đến cùng mới thấy rõ những mối quan hệ kinh tế được phản ánh, bằng cách này hay cách khác, trong các tư tưởng ấy. Như vậy, sự phản ánh tồn tại xã hội của ý thức xã hội phải được xem xét một cách biện chứng.

### **Câu 18: cx là b. Tính độc lập tương đối và sự tác động ngược trở lại của ý thức xã hội**

Tính độc lập tương đối và sự tác động ngược trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội thể hiện ở sự phát triển về mặt chính trị, pháp luật, triết học, tôn giáo, nghệ thuật, văn học v.v dựa vào sự phát triển của kinh tế. Nhưng tất cả những sự phát triển đó đều tác động lẫn nhau và cũng tác động đến cơ sở kinh tế.

*Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội thể hiện ở* 1) ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội do không phản ánh kịp những thay đổi của tồn tại xã hội do sức ỳ của thói quen, truyền thống, tập quán và tính bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội v.v tiếp tục tồn tại sau khi những điều kiện lịch sử sinh ra chúng đã mất đi từ lâu; do lợi ích nên không chịu thay đổi. 2) ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội. Do tính năng động của ý thức, trong những điều kiện nhất định, tư tưởng, đặc biệt là những tư tưởng khoa học tiên tiến có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội; dự báo được quy luật và có tác dụng tổ chức, hướng hoạt động thực tiễn của con người vào mục đích nhất định. Đó cũng là vai trò to lớn của những tư tưởng tiên tiến, khoa học; tuy nhiên, sự vượt trước này cũng có khả năng là ảo tưởng. 3) ý thức xã hội có tính kế thừa. Quan điểm, lý luận của mỗi

thời đại được tạo ra trên cơ sở kế thừa những thành tựu lý luận của các thời đại trước. Kế thừa có tính tất yếu khách quan; có tính chọn lọc và sáng tạo; kế thừa theo quan điểm lợi ích; theo truyền thống và đổi mới. Do vậy, nếu không chú ý đến sự phát triển tư tưởng của các giai đoạn lịch sử trước được kế thừa trong ý thức xã hội mới, thì khó giải thích được một tư tưởng nhất định. Lịch sử phát triển của các tư tưởng cho thấy những giai đoạn hưng thịnh và suy tàn của tư tưởng nhiều khi không phù hợp hoàn toàn với những giai đoạn hưng thịnh và suy tàn của nền kinh tế. Điều này chỉ ra rằng, vì sao một nước có trình độ kinh tế kém phát triển, nhưng tư tưởng lại ở trình độ phát triển cao. 4) Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội cũng gây ảnh hưởng tới tồn tại xã hội. Thông thường, trong mỗi thời đại, tùy theo những hoàn cảnh lịch sử cụ thể, có những hình thái ý thức xã hội nào đó nổi lên hàng đầu tác động và chi phối các hình thái ý thức xã hội khác. Điều này nói lên rằng, các hình thái ý thức xã hội không chỉ chịu sự tác động quyết định của tồn tại xã hội, mà còn chịu sự tác động lẫn nhau. Mỗi liên hệ và tác động lẫn nhau đó giữa các hình thái ý thức xã hội làm cho mỗi hình thái ý thức xã hội có những tính chất và những mặt không thể giải thích trực tiếp được bằng các quan hệ vật chất.

*Sự tác động ngược trở lại của ý thức xã hội lên tồn tại xã hội* là biểu hiện quan trọng của tính độc lập tương đối của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội. Đó là sự tác động nhiều chiều với các phương thức phức tạp. Sự tác động này thể hiện mức độ phù hợp giữa tư tưởng với hiện thực; sự xâm nhập của ý thức xã hội vào quần chúng cả chiều sâu, chiều rộng và phụ thuộc vào khả năng hiện thực hoá ý thức xã hội của giai cấp và đảng phái. Như vậy, ý thức xã hội, với tính cách là thể thống nhất độc lập, tích cực tác động ngược trở lại lên tồn tại xã hội nói riêng và lên đời sống xã hội nói chung.

#### **Ý nghĩa thực tiễn của vấn đề này trong giai đoạn hiện nay**

Trong giai đoạn quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội hiện nay, những tàn dư của tư tưởng cũ vẫn còn, mặt tích cực và tiêu cực trong tình hình tư tưởng trong Đảng và trong nhân dân hiện nay vẫn còn đan xen nhau, trong đó mặt tích cực là cơ bản, đã và đang quyết định chiều hướng phát triển của xã hội, là nguyên tố quan trọng tạo nên thắng lợi của cuộc đổi mới đất nước. Tính tích cực năng động sáng tạo của các tầng lớp nhân dân ngày càng rõ trên các lĩnh vực xã hội, được phát huy tinh thần đoàn kết tương thân tương ái lòng yêu nước ý thức tự hào tự tôn dân tộc truyền thống cách mạng và lịch sử bản sắc dân tộc được tiếp tục giữ gìn và phát huy. Tuy nhiên, Hiện nay nhiều vấn đề xã hội còn phức tạp, một mặt nền kinh tế thị trường vừa tạo ra những yếu tố tích cực để nâng cao đời sống vật chất, tinh thần nhưng mặt khác nó lại vừa tạo ra những yếu tố tiêu cực ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của xã hội đặc biệt là về tư tưởng đạo đức và lối sống. Trong đó những hạn chế mơ hồ về tư tưởng, nhận thức và tình trạng suy thoái về đạo đức lối sống cũng khá phổ biến. Sự suy thoái về nhận thức, tư tưởng chính trị, đạo đức và lối sống trong một bộ phận không nhỏ cán bộ - Đảng viên chưa được ngăn chặn hình thức phai nhạt lý tưởng cách mạng sa sút phẩm chất đạo đức tệ quan liêu tham nhũng lãng phí chủ nghĩa cá nhân tư tưởng cơ hội thực dụng có chiều hướng phát triển. Những mặt tiêu cực là nguy cơ tiềm ẩn liên quan sự mất còn của Đảng, của chế độ.

Từ tình hình đó, Đảng ta chủ trương toàn Đảng phải nghiêm túc học tập chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, không ngừng bồi dưỡng nâng cao tính chất đạo đức cách mạng và mục tiêu của cuộc cách mạng trên lĩnh vực tư tưởng cần đạt được là xây dựng nền văn hóa mới và con người mới XHCN. Để thực hiện hai nhiệm vụ trong giai đoạn hiện nay là: nhiệm vụ trọng tâm về tư tưởng là làm cho chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng HCM giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội. Còn nhiệm vụ cấp bách về văn hóa là xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc : ***“Hướng mọi hoạt động văn hóa vào việc xây dựng con người VN phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái khoan dung, trọng tình nghĩa, lối sống có văn hóa, quan hệ hài hòa trong giáo dục, cộng đồng và xã hội”*** và nêu cao tinh thần trách nhiệm của gia đình trong việc xây dựng và bồi dưỡng các thành viên có lối sống văn hóa làm cho gia đình thật sự là tổ ấm của mỗi người và là tế bào lành mạnh của xã hội. Đẩy mạnh phong trào ***“Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”***; ***ngăn chặn việc phục hồi các thủ tục, khắc phục tình trạng mê tín dị đoan có xu hướng lan rộng trong xã hội*** (VK 9 trang 114-116). Mặt khác, trong công cuộc tiến hành cách mạng tư tưởng văn hóa, xây dựng con người mới và nền văn hóa mới, ta phải biết chọn lọc, tiếp thu, kế thừa những thành quả văn minh, những di sản quý giá do loài người tạo ra bao thế



hệ những thành tựu văn hóa, khoa học hiện đại đồng thời cũng kiên quyết chống chủ nghĩa hư vô và khuynh hướng siêu giai cấp trong việc kế thừa di sản để lại

Việc tăng trưởng kinh tế sẽ dẫn đến việc gia tăng hiệu quả kinh tế. Hiệu quả kinh tế gắn liền với hiệu quả xã hội. Việc đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế tạo cơ hội cho mọi tầng lớp nhân dân tự do làm ăn theo pháp luật sẽ là một tiến bộ về mặt xã hội, là thực hiện dân chủ hóa trong lĩnh vực kinh tế, từ đó giải quyết tốt hơn việc làm thu nhập và đời sống tạo tiền đề vật chất cho việc xử lý các vấn đề xã hội. Tuy nhiên tăng trưởng kinh tế tự nó không thể giải quyết được tất cả các vấn đề xã hội trong đó có sự phân hóa giàu nghèo là không tránh khỏi. Do đó, trong đường lối phát triển kinh tế xã hội, một mặt Đảng và Nhà nước ta chủ trương bảo vệ và khuyến khích công dân làm giàu hợp pháp, được hưởng thụ văn hóa, giáo dục đào tạo, chăm lo y tế, được hưởng thụ xứng đáng với công sức, tiền của bỏ vào sản xuất, chống tư tưởng bình quân, ỷ lại, đãi ngộ xứng đáng tài năng; một mặt Đảng và Nhà nước phải chăm lo việc thực hiện phân phối công bằng theo lao động, mở rộng phúc lợi xã hội, đổi mới tốt chính sách bảo hiểm xã hội, bảo vệ sức khỏe, nâng cao thể lực cho nhân dân, bảo đảm nhu cầu thuốc chữa bệnh. Thực hiện tốt chính sách đền ơn đáp nghĩa, xóa đói giảm nghèo, tạo phong trào đoàn kết giúp đỡ trong nhân dân theo truyền thống “lá lành đùm lá rách” tương thân tương ái đùm bọc lẫn nhau. Đẩy mạnh hơn nữa chống tham nhũng, bất công xã hội nghiêm trọng hiện nay. Cải cách chế độ tiền lương để người lao động hăng hái làm việc đủ sống và nâng cao mức sống, mức đóng góp cho xã hội.

Ngược lại chính việc giải quyết tốt những vấn đề xã hội là điều kiện quyết định để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Chúng ta không thể sớm có ngay một xã hội tốt đẹp trong khi kinh tế nước ta còn kém phát triển, năng suất lao động thấp, kinh tế kỹ thuật còn lạc hậu nhưng ta phải kết hợp ngay từ đầu tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội.

Tóm lại, vận dụng mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, Đảng đã xác định đúng đắn đường lối phát triển kinh tế gắn chặt với công bằng xã hội và phát triển mạnh mẽ văn hóa giàu bản sắc dân tộc ở nước ta, đó là điều kiện đảm bảo sự thành công và bền vững cho tiến trình đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.